

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG – SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - THIẾT BỊ
ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH NAM ĐỊNH THÁNG 07 NĂM 2017**



NĂM 2017

Số: 07/2017/CBGVL-LS

Nam Định, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG BỐ

V/v đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân
tối hiện trường xây lắp tỉnh Nam Định tháng 07 năm 2017

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
"Quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ về
quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về
Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ văn bản số 19/UBND-VP5 ngày 09/01/2014 của UBND tỉnh Nam
Định về "Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị đến chân công trình trên địa bàn
tỉnh Nam Định";

Căn cứ tình hình cụ thể giá thị trường tại địa phương.

CÔNG BỐ

1. Mức giá bình quân tối đa các loại vật liệu xây dựng - thiết bị đại diện, phổ biến đến hiện trường xây lắp tại 3 khu vực thuộc tỉnh Nam Định **trong tháng 07 năm 2017** được ghi trong bảng giá vật liệu - thiết bị đến chân công trình, kèm theo Công bố số 07/2017/CBGVL - LS ngày 31/7/2017 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Nam Định.

Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này là thông tin về giá để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định tham khảo để lựa chọn phương án mua và sử dụng VLXD trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

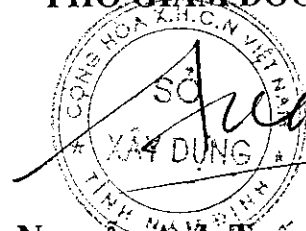
3. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (Có ghi chú trong bảng giá vật liệu), chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình./.

SỞ TÀI CHÍNH NAM ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quân

SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU - THIẾT BỊ ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Công bố số: 07/2017/CBGVL - LS ngày 31/07/2017)

A - VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	XI MĂNG BAO				
	- PC40 Bim Sơn	-	1.260	1.270	1.280
	- PC30 Bim Sơn	-	1.240	1.250	1.260
	- PCB 40 Bút Sơn	-	1.290	1.300	1.310
	- PCB 30 Bút Sơn	-	1.270	1.280	1.290
	- PCB 40 Cẩm Phả	-	1.150	1.160	1.170
	- PCB 30 Tam Điệp	-	1.210	1.230	1.240
	- PCB 40 Tam Điệp	-	1.230	1.250	1.260
	- PCB30 Hoàng Long	-	1.050	1.080	1.100
	- PCB40 Hoàng Long	-	1.090	1.120	1.140
2	VÔI				
	- Cục	đ/kg	860	865	870
	- Nghiên đóng bao	-	1.250	1.255	1.260
3	SẢN PHẨM CÔNG TY CP SXVL & XÂY LẮP HẢI HẬU				
	- Gạch lỗ rỗng loại trung, kích thước (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D28	đ/v	-	1.200	1.150
	- Gạch lỗ rỗng loại nhỏ, kích thước (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D22	-	-	1.250	1.200
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT				
4	SẢN PHẨM CÔNG TY CP VLXD XUÂN CHÂU				
	- Gạch đất sét nung lỗ nhỏ, kích thước (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D22	đ/v	-	-	1.150
	- Gạch đất sét nung lỗ trung, kích thước (215x106x58)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; Đường kính lỗ: D32	-	-	-	1.350
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT				
5	SẢN PHẨM C.TYCP VL & XÂY LẮP NGHĨA HUNG xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định				
	Vật liệu không nung				
	- Gạch bê tông: (110x180x280) M60	đ/v	1.780	1.780	1.790
	- Gạch bê tông tự chèn màu bóng M200:				
	Hình mặt trời: (245x245x50mm) 16v/m ²	đ/m ²	85.300	80.300	82.310
	Hình quả bóng: (245x245x50mm) 16v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình góc cây: (495x495x50mm) 4v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình chữ I: (140x200x50mm) 36v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình lá phong: (200x200x50mm) 25v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình Zích zắc: (220x110x50mm) 42v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	Hình lục lăng: (200x200x50mm) 25v/m ²	-	85.300	80.300	82.310
	- Gạch bê tông tự chèn không màu bóng hình lục lăng M200: (200x200x50mm) 25v/m ²	-	65.600	55.600	60.610
6	SẢN PHẨM CTY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH Khu Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam				
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_105DA 220x105x60	đ/v	1.380	1.390	1.395
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_105V2 220x105x130	-	3.480	3.500	3.510

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_100T3 390x100x190	-	8.300	8.320	8.330
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_150V3T 390x150x190	-	12.700	12.700	12.720
	Gạch xây bê tông TC M75 KM_150V2T 400x150x190	-	12.700	12.800	12.820
7	SẢN PHẨM CTY XD VIỆT CƯỜNG Xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định				
	Gạch bê tông 2 lỗ rỗng (220x105x60) M75	đ/v	1.200	1.150	1.100
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M100		1.230	1.180	1.130
8	SẢN PHẨM CTY CP VẬT LIỆU KHÔNG NUNG 567 Lô N5-N6, Khu CN Hòa Xá, Tp Nam Định				
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M75	đ/v	1.100	1.150	1.200
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ D(lỗ)=28mm(220x105x60) M75	-	1.150	1.200	1.250
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ D(lỗ)=30mm(220x105x60) M75	-	1.230	1.280	1.330
9	SẢN PHẨM C.TY TNHH HOÀ PHÁT Lô 11+1/2 Lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, xã Mỹ Xá, Tp Nam Định				
	Gạch lát nền bê tông tự chèn: mác 200				
	. không màu hình ziczac: (225x112,5x60 mm) 39,5v/m ²	đ/viên	2.089	2.402	2.762
	. không màu hình lục lăng: (235x205x60 mm) 29v/m ²	-	2.845	3.272	3.762
	. có màu hình bát giác: (240x240x60 mm) 21v/m ²	-	4.476	5.148	5.920
	. không màu hình bát giác: (240x240x60 mm) 21v/m ²	-	3.929	4.518	5.196
	. có màu hình tứ giác: (100x100x60 mm) 100v/m ²	-	940	1.081	1.243
	. không màu hình tứ giác: (100x100x60 mm) 100v/m ²	-	825	949	1.091
	Gạch lát nền bê tông TERRAZZO mác 200				
	. màu phẳng nhẵn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	đ/viên	11.712	13.468	15.489
	. màu phẳng nhẵn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	20.800	23.920	27.508
	. màu phẳng nhẵn: (400x400x50 mm) 6,25v/m ²	-	25.600	29.440	33.856
	. Hoa văn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	-	11.712	13.468	15.489
	. Hoa văn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	20.800	23.920	27.508
	. Hoa văn: (400x400x50 mm) 6,25v/m ²	-	25.600	29.440	33.856
	Cục bó vỉa bê tông mác 200				
	- Cục bó vỉa vát cạnh (1000x220x300 mm)	đ/cục	80.000	92.000	105.800
	- Cục bó vỉa tròn cạnh (1000x200x200 mm)	-	80.000	92.000	105.800
10	SẢN PHẨM C.TY TNHH HƯNG HẠNH - Vật liệu không nung Thôn Tân An, xã Lộc Hòa, tỉnh Nam Định				
	Gạch lát nền bê tông tự chèn: mác 200				
	- Hình zíc zác	đ/viên			
	. có màu: (225x112,5x60 mm) 39,5v/m ²	-	2.350	2.500	3.107
	. không màu: (225x112,5x60 mm) 39,5v/m ²	-	2.050	2.300	2.750
	- Hình lục lăng	đ/viên			
	. có màu: (235x205x60 mm) 29v/m ²	-	3.215	3.680	4.230
	. không màu: (235x205x60 mm) 29v/m ²	-	2.900	3.300	3.843
	- Hình bát giác	đ/viên			
	. có màu: (240x240x60 mm) 21v/m ²	-	4.500	5.090	5.845

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

	- Hình tứ giác	đ/viên			
	. Có mẫu (100x100x60 mm) 100v/m ²	-	960	1.098	1.225
	Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200				
	. màu phẳng nhẵn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	đ/viên	11.000	11.440	13.000
	. màu phẳng nhẵn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	19.500	20.120	22.760
	. Hoa văn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	-	9.500	10.440	12.900
	. Hoa văn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	17.500	19.416	22.580
	Cục bó vỉa bê tông mác 200				
	- Cục bó vỉa vát cạnh (1000x220x300 mm)	-	78.000	84.750	90.750
	- Cục bó vỉa tròn cạnh (1000x220x250 mm)	-	73.000	77.750	84.750
	Miếng cống chắn rác bê tông mác 200				
	- Miếng cống chắn rác vát cạnh (1400x320x370 mm)	-	650.000	740.000	830.000
11	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC				
	- Cát đen	đ/m ³	97.000	102.000	107.000
	- Cát vàng hạt nhỏ	-	160.000	165.000	170.000
	- Cát vàng hạt trung	-	160.000	165.000	170.000
	- Cát vàng hạt to Việt Trì	-	430.000	435.000	440.000
	- Đá tiêu chuẩn 0,5x1	-	145.000	150.000	155.000
	- Đá mặt tiêu chuẩn 0,5	-	145.000	150.000	155.000
	- Đá tiêu chuẩn 1x2	-	225.000	230.000	235.000
	- Đá tiêu chuẩn 2x4	-	225.000	230.000	235.000
	- Đá tiêu chuẩn 4x6	-	215.000	220.000	225.000
	- Đá tiêu chuẩn 6x8	-	195.000	200.000	205.000
	- Cấp phối đá dăm	-	190.000	195.000	200.000
	- Đá hộc	-	185.000	190.000	195.000
	- Đá thải đắp nền móng đường	-	155.000	160.000	165.000
12	CÁC LOẠI SẢN PHẨM KHÁC				
	- Dây kẽm gai kép	đ/kg	19.050	19.060	19.070
	- Dây thép buộc đen 1ly	-	20.000	20.010	20.020
	- Đinh 3-5cm	-	21.500	21.510	21.520
	- Đinh 5cm trở lên	-	19.800	19.810	19.820
	- Cọc tre loại A dài 2m	đ/cọc	8.000	8.000	8.000
	- Cọc tre loại A dài 3m	-	10.000	10.000	10.000
	- Luồng cây loại A	đ/cây	35.000	35.000	35.000
	- Luồng cây loại B	-	26.000	26.000	26.000
	- Que hàn Việt Đức J421 Φ3; Φ4,5	đ/kg	17.200	17.250	19.300
	- Que hàn Việt Đức N46, Φ3 và Φ 4,5	-	25.500	25.550	25.600
	- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (cả sơn)	-	22.300	22.350	22.400
	- Bạt chắn sóng trọng lượng 160g/m ² , cuộn 4mx25m, dán viền, dập khoen nhôm; Việt Nam	đ/m ²	17.300	17.350	17.400
	- Vải địa kỹ thuật không dệt ART9 cường lực 9KN/m	đ/m ²	8.400	8.450	8.500
	- Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 cường lực 12KN/m	-	9.550	9.600	9.650

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	- Nhựa đường PETROLIMEX đặc nóng 60/70	đ/kg	10.600	10.650	10.700
	- Nhựa đường PETROLIMEX phuy 60/70	-	12.000	12.050	12.100
	- Nhựa đường IRAN phuy 60/70	-	8.000	8.050	8.100
	- Nhựa đường SHELL 154 (Singapore)	-	13.300	13.350	13.400
	- Nhựa đường đóng thùng phuy 60/70 (Singapore)	-	12.090	12.140	12.190
13	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội				
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550				
	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	-	157.273	157.773	158.273
	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	-	160.909	161.409	161.909
	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,45mm	-	158.182	158.682	159.182
	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,47mm	-	161.818	162.318	162.818
	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,45mm	-	153.636	154.136	154.636
	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,47mm	-	158.182	158.682	159.182
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550	đ/m ²			
	ALOK 420 dày 0,45mm	-	198.182	198.682	199.182
	ALOK 420 dày 0,47mm	-	203.636	204.136	204.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1 dày 18mm	đ/m ²			
	11 sóng, dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	230.000	230.500	231.000
	11 sóng, dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	234.545	235.045	235.545
	11 sóng, dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	243.636	244.136	244.636
	6 sóng, dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	226.364	226.864	227.364
	6 sóng, dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	230.909	231.409	231.909
	6 sóng, dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	-	240.000	240.500	241.000
	Phụ kiện: Các tấm tôn ốp nóc, ốp sườn, máng nước	đ/m			
	Khổ rộng 300mm dày 0,45 mm	-	47.273	47.773	48.273
	Khổ rộng 400mm dày 0,45 mm	-	61.818	62.318	62.818
	Khổ rộng 600mm dày 0,45 mm	-	90.000	90.500	91.000
	Khổ rộng 300mm dày 0,42 mm	-	43.636	44.136	44.636
	Khổ rộng 400mm dày 0,42 mm	-	57.273	57.773	58.273
	Khổ rộng 600mm dày 0,42 mm	-	82.727	83.227	83.727
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z50), sơn Polyester, G550				
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	88.182	88.682	89.182
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	-	96.364	96.864	97.364
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	-	103.636	104.136	104.636
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	-	89.091	89.591	90.091
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	-	97.273	97.773	98.273
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	-	104.545	105.045	105.545
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	-	87.273	87.773	88.273

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	-	94.545	95.045	95.545
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	-	100.909	101.409	101.909
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50), sơn Polyester				
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	143.636	144.136	144.636
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	-	132.727	133.227	133.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50				
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	179.091	179.591	180.091
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	-	187.273	187.773	188.273
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	-	194.545	195.045	195.545
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	-	176.364	176.864	177.364
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	-	184.545	185.045	185.545
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	-	190.909	191.409	191.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước....)				
	Khổ 300mm dày 0.35mm	đ/m	29.091	29.591	30.091
	Khổ 400mm dày 0.35mm	-	36.364	36.864	37.364
	Khổ 600mm dày 0.35mm	-	51.818	52.318	52.818
	Khổ 300mm dày 0.40mm	-	31.818	32.318	32.818
	Khổ 400mm dày 0.40mm	-	40.000	40.500	41.000
	Khổ 600mm dày 0.40mm	-	57.273	57.773	58.273
	Khổ 300mm dày 0.45mm	-	33.636	34.136	34.636
	Khổ 400mm dày 0.45mm	-	42.727	43.227	43.727
	Khổ 600mm dày 0.45mm	-	61.818	62.318	62.818
	Ghi chú : Giá trên là giá thông báo của nhà máy trên địa bàn tỉnh Nam Định				
14	SẢN PHẨM C.TY TNHH AUSTRONG (VIỆT NAM) Lô III.1.1 KCN Thuận Thành 3, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh				
	Hệ trần nhôm Austrong				
	Tấm trần: Clip-in 600x600 làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời. Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc 2 chiếc, nối 0.4 chiếc (ATCG-618)	đ/m ²	300.000	300.000	300.000
	Tấm trần: Lay-in 600x600 làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời. Phụ kiện: Chưa bao gồm khung và phụ kiện (ATL-618)	-	250.000	250.000	250.000
	Tấm trần: Lay-in 600x600 làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời. Phụ kiện: Khung T-Black 3000 = 1.62m, Tblack 600 = 1.62m (ATBL-618)		350.000	350.000	350.000
	Tấm trần: Cell caro 100x100x0.5 làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời. Phụ kiện móc treo 1.5m/m ² (CELL-100)	-	450.000	450.000	450.000
	C150-SHAPED, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ² (C-150)	-	300.000	300.000	300.000
	C300-SHAPED, dày 0.8mm, sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời. Bề mặt đục lỗ D18-23. Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ² (C-300)	-	480.000	480.000	480.000
	MULTIL B-SHAPED, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (B-30)	-	460.000	460.000	460.000

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	G200-SHAPED, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (G-200)	-	320.000	320.000	320.000
	U100-SHAPED, dày 0.6mm, sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (U-100)	-	800.000	800.000	800.000
	V100-SCREEN, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (V-100)	-	360.000	360.000	360.000
	C85-SHAPED, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (C-85)	-	340.000	340.000	340.000
	Hệ chắn nắng Austrong	đ/m ²			
	85C-SUN LOUVER, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (85C)	-	420.000	420.000	420.000
	85R-SUN LOUVER, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: khung thép 1.2m/m ² (85R)	-	500.000	500.000	500.000
	132S-SUN LOUVER, dày 0.6mm, sơn gia nhiệt công nghệ nano ngoài trời. Phụ kiện: móc treo 6 chiếc/m ² (132S)	-	400.000	400.000	400.000
Ghi chú: Bao gồm vật tư và phụ kiện, chưa bao gồm máy móc, nhân công lắp đặt.					
15	SẢN PHẨM C.TY TNHH CN VINH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Phúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên				
	Hệ trần chìm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)	đ/m ²			
	Khung xương Basi và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng): Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm; VTC-BASI 4000 (14*35*4000) @ 406mm; VTC-BASI 18/22 (18*22*4000)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren φ6..), cao độ trần 1m	-	168.001	168.001	168.001
	Khung xương Basi và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng): Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm; VTC-BASI 4000 (14*35*4000)mm; VTC-BASI 18/22 (18*22*4000)mm. Tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren φ6..), cao độ trần 1m	-	214.204	214.204	214.204
	Khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng): Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm; VTC-EKO 4000 (14*35*4000) @ 406mm; VTC-EKO 18/22 (18*22*4000)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren φ6..), cao độ trần 1m	-	159.505	159.505	159.505
	Khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng): Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm; VTC-EKO 4000 (14*35*4000)mm; VTC-EKO 18/22 (18*22*4000)mm. Tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren φ6..), cao độ trần 1m	-	205.706	205.706	205.706
	Hệ trần nổi (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)	đ/m ²			
	Khung xương TOPLINE Plus và Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605): Khung trần nổi VT-TopLINE 3660 (38*24*3660)mm; VT-TopLINE 1220 (28*24*1220)mm; VT-TopLINE 610 (28*24*610)mm; VT 18/22 (18*22*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư (ty tron φ4..), cao độ trần 1m	-	154.404	154.404	154.404

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Khung xương TOPLINE Plus và Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605): Khung trần nổi VT-TopLINE 3660 (38*24*3660)mm; VT-TopLINE 1220 (28*24*1220)mm; VT-TopLINE 610 (28*24*610)mm; VT 18/22 (18*22*3600)mm. Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm. Vật tư (ty tron $\phi 4$..), cao độ trần 1m	-	155.493	155.493	155.493
	Khung xương FINELINE Plus và Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605): Khung trần nổi VT-FineLINE 3660 (38*24*3660)mm; VT-FineLINE 1220 (28*24*1220)mm; VT-FineLINE 610 (28*24*610)mm; VT 18/22 (18*22*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư (ty tron $\phi 4$..), cao độ trần 1m	-	148.444	148.444	148.444
	Khung xương FINELINE Plus và Tấm thạch cao đục lỗ 9MM (Hệ 605*605): Khung trần nổi VT-FineLINE 3660 (38*24*3660)mm; VT-FineLINE 1220 (28*24*1220)mm; VT-FineLINE 610 (28*24*610)mm; VT 18/22 (18*22*3600)mm. Tấm thạch cao đục lỗ 9mm. Vật tư (ty tron $\phi 4$..), cao độ trần 1m	-	154.985	154.985	154.985
	Khung xương SMARTLINE và Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605): Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm; VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm; VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm; VT 15/20 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm. Vật tư (ty tron $\phi 4$..), cao độ trần 1m	-	183.514	183.514	183.514
	Khung xương SMARTLINE và Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605): Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm; VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm; VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm; VT 15/20 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm. Vật tư (ty tron $\phi 4$..), cao độ trần 1m	-	193.327	193.327	193.327
	Hệ vách ngăn (Hệ vách cao 3m) (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)	đ/m ²			
	Khung xương V-WALL51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm: Khung vách ngăn VT V-Wall C51(33*51*3000)mm @610; VT V-Wall U52(32*52*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC30/30 (sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	-	299.891	299.891	299.891
	Khung xương V-WALL51/52 và tấm DURAFLEX 8mm: Khung vách ngăn VT V-Wall C51(33*51*3000)mm @ 610; VT V-Wall U50(32*52*2700)mm @ 1220; Thanh V đục lỗ có gờ VTC30/30 (sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	-	442.933	442.933	442.933
	Khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm: Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm @ 610; VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm(1220*2440*12.7)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	-	322.600	322.600	322.600
	Khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8mm: Khung vách ngăn VT V-Wall C75(35*75*3000)mm@610; VT V-Wall U76(32*76*2700)mm @1220; Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm; Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm; Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	-	465.643	465.643	465.643
16	SẢN PHẨM C.TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN Phường Cam Giá, Tp Thái Nguyên				

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	THÉP DÂY VÀ THÉP CÂY				
	-Thép trơn CT3,CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	11.500	11.550	11.600
	- Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	-	11.500	11.550	11.600
	- Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11.7m	-	11.800	11.850	11.900
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	-	11.550	11.600	11.650
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11.7m	-	11.600	11.650	11.700
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11.7m	-	11.550	11.600	11.650
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14:D40 L=11.7m	đ/kg	11.500	11.550	11.600
	- Thép vằn SD390, SD490,CB400-V, CB500-V D10 cuộn	-	11.650	11.700	11.750
	- Thép vằn SD390, SD490,CB400-V, CB500-V D10 L=11.7m	-	11.700	11.750	11.800
	- Thép vằn SD390, SD490,CB400-V, CB500-V D12 L=11.7m	-	11.650	11.700	11.750
	- Thép vằn SD390, SD490,CB400-V, CB500-V; D14:D40 L=11.7m	-	11.600	11.650	11.700
	THÉP HÌNH				
		đ/kg			
	- Thép góc L40:50 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.750	11.800	11.850
	- Thép góc L60:75 SS40 L=6m;9m;12m	-	11.400	11.450	11.500
	- Thép góc L80:100 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.550	11.600	11.650
	- Thép góc L120:130 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.650	11.700	11.750
	- Thép góc L60:75 SS540 L=6m;9m;12m	-	11.900	11.950	12.000
	- Thép góc L80:100 SS540 L=6m;9m;12m	-	12.000	12.050	12.100
	- Thép góc L120:130 SS540 L=6m;9m;12m	-	12.100	12.150	12.200
	- Thép C8:10 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.450	11.500	11.550
	- Thép C12:14 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.550	11.600	11.650
	- Thép C16:18 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.650	11.700	11.750
	- Thép I10:12 SS400 L=6m;9m;12m	-	11.750	11.800	11.850
	- Thép I14:16 SS400 L=6m;9m;12m	-	12.100	12.150	12.200
	- Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg			
	Độ dài: $4m \leq L < 6m$	-	10.780	10.830	10.880
	Độ dài: $2m \leq L < 4m$	-	10.550	10.600	10.650
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					
17	SẢN PHẨM CÔNG TY CP THÉP VIỆT -- Ý Km 24+500 KCN Phố Nối A - Hưng Yên				
	- Thép cuộn D6 - D8	đ/kg	14.000	14.000	14.000
	- Thép thanh vằn (CB300V)	đ/kg			
	+ D10	-	14.100	14.100	14.100
	+ D12	-	14.000	14.000	14.000
	+ D14 ÷ D32	-	13.900	13.900	13.900
	- Thép thanh vằn (CB400V/GR60)	đ/kg			
	+ D10	-	14.200	14.200	14.200
	+ D12	-	14.100	14.100	14.100
	+ D14 ÷ D32	-	14.000	14.000	14.000
Ghi chú : Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
18	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM Khu công nghiệp Khánh Phú – huyện Yên Khánh – tỉnh Ninh Bình				
	- Thép cuộn D6, D8/CB240T	đ/kg	11.700	11.700	11.700
	- Thép cuộn vằn D8/CB300V	-	11.750	11.750	11.750
	- Thép D10 (CB300V/SD295A/Gr40)	-	12.000	12.000	12.000
	- Thép D12/D13 (CB300V/SD295A/Gr40)	-	11.900	11.900	11.900
	- Thép D14-D25 (CB300V/SD295A/Gr40)	-	11.800	11.800	11.800
	- Thép D10 (CB400V/SD390)	-	12.150	12.150	12.150
	- Thép D12/D13 (CB400V/SD390)	-	12.050	12.050	12.050
	- Thép D14-D32 (CB400V/SD390)	-	11.950	11.950	11.950
	Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.				
19	SẢN PHẨM CTY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai				
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) BS1387 hoặc ASTM A53	đ/kg			
	- Độ dày 1.0mm ÷ 1.5mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	15.800	15.800	15.800
	- Độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	15800	15800	15800
	- Độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	15.500	15.500	15.500
	- Độ dày 5.5mm ÷ 6.35mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	15.700	15.700	15.700
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	15.700	15.700	15.700
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BS1387 hoặc ASTM A53	đ/kg			
	- Độ dày 1.6mm ÷ 1.9 mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	22.600	22.600	22.600
	- Độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	21.800	21.800	21.800
	- Độ dày trên 5.4mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	-	21.800	21.800	21.800
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) BS1387 hoặc ASTM A500 đày 1.0mm ÷ 2.3mm, đk $\phi 10 \div \phi 200$	-	15.300	15.300	15.300
20	SẢN PHẨM CTY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng				
	D10-CB300V	đ/kg	13.150	13.150	13.150
	D12-CB300V	-	13.100	13.100	13.100
	D14÷D32 – CB300V	-	13.000	13.000	13.000
	D10-CB400V	-	13.250	13.250	13.250
	D12-CB400V	-	13.200	13.200	13.200
	D14÷D32 – CB400V	-	13.100	13.100	13.100
	D10-CB500V	-	13.250	13.250	13.250
	D12-CB500V	-	13.200	13.200	13.200
	D14÷D32 – CB500V	-	13.100	13.100	13.100
	Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.				
21	SẢN PHẨM CTY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc				
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	13.400	13.400	13.400
	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	13.650	13.650	13.650
	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	13.600	13.600	13.600
	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	13.900	13.900	13.900
	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	13.750	13.750	13.750

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	14.050	14.050	14.050
	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	-	14.100	14.100	14.100
	Thép thanh vằn D14-32 (SD490, CB500)	-	13.950	13.950	13.950
	Thép thanh vằn D36-40 (SD490, CB500)	-	14.250	14.250	14.250
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					
22	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH THÉP ĐẶC BIỆT SHENGLI VIỆT NAM KCN Cầu Ngần, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình				
	- Thép cây D10 (CB300)	đ/kg	11.950	11.950	11.950
	- Thép cây D10 (CB400)	-	12.050	12.050	12.050
	- Thép cây D12 (CB300)	-	11.850	11.850	11.850
	- Thép cây D12 (CB400)	-	11.950	11.950	11.950
	- Thép cây D14-D32 (CB300)	-	11.750	11.750	11.750
	- Thép cây D14-D32 (CB400)	-	11.850	11.850	11.850
	- Thép cuộn D6-D8 (CB240T)	-	11.650	11.650	11.650
	- Thép D8 (CB300V)	-	11.650	11.650	11.650
Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của nhà máy tại địa bàn tỉnh Nam Định.					

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG TY CP AMACCAO Tiểu khu 1, TT Kiên Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Cống ϕ 600 HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	đ/m	612.000
	Cống ϕ 800 HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	-	1.001.000
	Cống ϕ 1000 HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	-	1.441.000
	Cống ϕ 1500 HL93 mác 300 ống cống âm dương chiều dài 1m	-	2.982.000
	Cống ϕ 600 HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	657.000
	Cống ϕ 800 HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	1.088.000
	Cống ϕ 1000 HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	1.606.000
	Cống ϕ 1500 HL93 mác 300 ống cống miệng loe chiều dài 2,5m	-	3.188.000
	Cống hộp BxH 800x800 HL93 mác 300	-	2.785.000
	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93 mác 300	-	3.799.000
	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93 mác 300	-	4.623.000
	Đế cống 800, mác 200	đ/cái	192.000
	Đế cống 1500, mác 200	-	581.000
Ghi chú : Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy trong cự ly 30km và chưa bao gồm thuế VAT 10%			
2	SẢN PHẨM CÔNG TY THOÁT NƯỚC & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU-BUSADCO Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu		
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,5x0,6m	đ/m	1.540.910
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,6x0,6m	-	1.723.640
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,0x1,0m	-	3.303.640
	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,2x1,2m	-	3.932.730
	Cống BTCT M300 vỉa hè D400; L=2,5m; dày 40	-	420.910
	Cống BTCT M300 vỉa hè D600; L=2,5m; dày 50	-	636.370

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

	Cống BTCT M300 vỉa hè D800; L=2,5m; dày 80	-	1.105.460
	Cống BTCT M300 vỉa hè D1000; L=2,5m; dày 80	-	1.460.910
	Cống BTCT M300 vỉa hè D1200; L=2m; dày 100	-	2.350.000
	Cống BTCT M300 vỉa hè D1500; L=2m; dày 100	-	3.175.460
3	SẢN PHẨM CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN Cụm Công nghiệp Châu Sơn – Phủ Lý – Hà Nam		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 12A	đ/cột	3.950.000
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 12B	-	4.389.000
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 12C	-	5.599.000
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 12D	-	7.222.600
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 14A (G6A+N8A)	-	8.905.600
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 14B (G6B+N8B)	-	10.213.500
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 14C (G6C+N8C)	-	10.980.200
	Cột điện ly tâm dự ứng lực loại cột 14D (G6D+N8D)	-	11.797.500

Chú Thích:

1. Phân chia khu vực

- Khu vực I: Thành phố Nam Định, huyện Vụ Bản, huyện Ý Yên, huyện Mỹ Lộc
- Khu vực II: Các huyện Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường
- Khu vực III: Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và vùng ven biển Nghĩa Hưng

2. Một số vật liệu khai thác, sản xuất tại địa phương (cát, đá, gạch xây...) do điều kiện nguồn cung ứng, sản xuất khác nhau; hoặc một số vật liệu khác do điều kiện vận chuyển đến công trình có khó khăn đặc biệt: Chủ đầu tư cần khảo sát trực tiếp trên thị trường để xác định mức giá đến từng công trình cụ thể cho phù hợp.

B.VẬT LIỆU ĐIỆN

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp Hà Nội		
	Bóng đèn huỳnh quang T8	đ/cái	
	T8 - 18W Galaxy (S) - Daylight	-	11.000
	T8 - 36W Galaxy (S) - Daylight	-	15.000
	T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	17.000
	T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	22.000
	Balát điện tử	đ/cái	
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	-	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	-	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	-	71.000
	Bóng đèn huỳnh quang compact	đ/cái	
	T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	31.000
	T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	-	40.000
	T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	46.000
	2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	33.000
	3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	43.000
	3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	49.000
	CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	130.000
	CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	154.000
	CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	-	262.000
	Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	39.000
	CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000
	CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	44.000
	CFL - ST3 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	50.000
	Compact CFL-HST4 25W (E27- 6500K, 2700K)	-	66.000
	Compact CFL-HST5 40w E27 (6500K, 2700K)	-	125.000
	Compact CFL-HST5 50w E27 (6500K, 2700K)	-	154.000
	Compact CFL-HST5 75w E27 (6500K, 2700K)	-	203.000
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	đ/bộ	
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	-	117.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	-	133.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	-	126.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	-	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	-	316.000
	Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 100	-	60.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	-	64.000
	Chao đèn downlight (CFL AT04 - 160 CK)	-	172.000
	Chao đèn downlight (CFL AT03 - 100 CK)	-	74.000
	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40	-	115.000

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27	-	90.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27	-	117.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27	-	69.000
	Chao đèn công nghiệp RSL-07/50w/E27	-	280.000
	Máng đèn HQ M2 (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Máng đèn HQ MC&PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	-	235.000
	Máng đèn HQ MC&PQ FS40/36x2-M2-Balát đử	-	366.000
	Máng đèn HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/tử	-	596.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đử IC	-	654.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/tử	-	1.067.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đử IC	-	1.230.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/tử	-	692.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đử IC	-	777.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/tử	-	765.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đử IC	-	902.000
	Máng đèn HQ M8 (chưa bao gồm bóng)	đ/cái	
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	-	138.000
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	-	170.000
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	-	206.000
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	-	272.000
	Đèn cao áp	đ/cái	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	-	167.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	-	185.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	-	141.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	205.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	161.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	179.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)	đ/bộ	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	-	428.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	-	537.000
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	-	484.000
	Đèn ớp trần LED		
	Đèn ớp trần LED (LED CL-02)9W – trắng	đ/cái	390.000
	Đèn LED ớp trần chống bụi D LN CB02L/12w	-	689.000
2	SẢN PHẨM CỦA HÃNG SINO - VANLOCK (XUÂN LỘC THỌ) 362 Trần Khát Chân, Hà Nội	đ/chiếc	
	Cầu dao chống dòng rò SPL1-63 loại 2cực dòng tải 16,20,25,32A	-	270.100
	Cầu dao chống dòng rò SPL1-63 loại 2cực dòng tải 40,63A	-	286.400
	Cầu dao chống dòng rò SKM250-S loại 3cực dòng tải 125,150,175,200,225,250A	-	1.122.800

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cầu dao chống dòng rò SKM100-S loại 3cực dòng tải 16,25,32A	-	754.600
	Cầu dao chống dòng rò SPL1-63 loại 4cực dòng tải 16,20,25,32A	-	316.400
	Cầu dao chống dòng rò SKM250-S loại 4 cực dòng tải 125,150,175,200,225,250A	-	1.684.600
	Cầu dao tự động C48N loại 1 cực dòng tải 06,10,16,20,25,32,40A	-	37.300
	Cầu dao tự động C48N loại 2 cực dòng tải 06,10,16,20,25,32,40A	-	74.600
	Cầu dao tự động C48N loại 3 cực dòng tải 06,10,16,20,25,32,40A	-	107.300
	Dây điện bọc cách điện PVC-300/500V 1.0mm ²	đ/m	3.500
	Dây điện bọc cách điện PVC-600V 2.0mm ²	-	7.300
	Dây điện bọc cách điện PVC-600V 3.5mm ²	-	11.600
	Dây điện bọc cách điện PVC-450/750V 4.mm ²	-	13.200
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC-250V 2 x 0.5mm ²	-	4.100
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC-250V 2 x 1.0mm ²	-	7.500
	Dây đôi mềm dẹt cách điện PVC-250V 2 x 2.0mm ²	-	13.800
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2 x 0.5mm ²	-	5.000
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2 x 1.5mm ²	-	12.400
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2 x 2.5mm ²	-	19.500
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2 x 3.0mm ²	-	22.900
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 2 x 4.0mm ²	-	29.500
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 3 x 0.5mm ²	-	7.500
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 3 x 1.5mm ²	-	18.400
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 3 x 2.0mm ²	-	24.400
	Dây mềm dẹt cách điện và vỏ bọc PVC – 300/500V 3 x 2.5mm ²	-	28.900
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 16	đ/cây	18.600
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 20	-	26.400
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 25	-	36.400
	Ống luồn dây điện 750N (Dài 2.92m/cây) Φ 32	-	73.200
	Khớp nối tron E242 Φ16	đ/cái	800
	Khớp nối tron E242Φ 20	-	900
	Khớp nối tron E242Φ 32	-	2.000
	Khớp nối ren ống đàn hồi E251 Φ 16	-	5.700
	Khớp nối ren ống đàn hồi E251 Φ 20	-	7.700
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 16 thấp	-	5.600
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 20 thấp	-	5.700
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 25 thấp	-	6.500
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 16 cao	-	16.200
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 20 cao	-	16.800
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 2 đường vuông góc, 3 đường, 4 đường Φ 25 cao	-	19.300
	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông – loại thấp (KT:75x75x39)	-	4.400
	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông – loại cao (KT:75x75x51)	-	4.800
	Mặt 1 công tắc S91/X	-	11.200
	Mặt 2 công tắc S92/X	-	11.200
	Mặt 3 công tắc S93/X	-	11.200
	Mặt 4 công tắc S94/X	-	15.800
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S9U	-	29.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S9U2	-	44.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc S9UX	-	36.200
	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 công tắc	-	43.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S9UE	-	41.800
	2 ổ cắm 3 chấu 16A S9UE2	-	57.000
	Chuong điện không dây bình boong K108	-	358.200

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Chuông điện có dây bình boong 703	-	136.400
	Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 4x1.5V K118	-	358.200
	Chuông điện có dây bình boong 220V-50Hz 703	-	136.400
3	SẢN PHẨM CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH (CADI - SUN) Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội		
	- Dây ôvan VCTFK 2x1.0	đ/m	5.800
	- Dây ôvan VCTFK 2x1.5	-	7.900
	- Dây ôvan VCTFK 2x2.5	-	12.700
	- Dây ôvan VCTFK 2x4	-	19.500
	- Dây ôvan VCTFK 2x6	-	29.000
	- Cáp đồng trần C 1,5	đ/m	239.600
	- Cáp đồng trần C 2,5	-	238.200
	- Cáp đồng trần C 4,0	-	237.300
	- Cáp đồng trần C 6,0	-	236.800
	- Cáp đồng trần CF 10	-	235.800
	- Cáp nhôm trần A16	đ/m	92.300
	- Cáp nhôm trần A25	-	89.000
	- Cáp nhôm trần A35	-	86.300
	- Cáp nhôm trần A70 (7 sợi)	-	84.400
	- Cáp nhôm trần lõi thép AS 35/6.2	đ/m	69.900
	- Cáp nhôm trần lõi thép AS 50/8.0	-	69.300
	- Cáp nhôm trần lõi thép AS 70/11	-	68.900
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5	-	15.800
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 4	-	22.200
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 6	-	33.000
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 10	-	50.200
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 16	-	76.200
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 25	-	116.200
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 4+1 x 2,5	-	40.800
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 6+1 x 4	-	56.600
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 10+1 x 6	-	86.200
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 16+1 x 10	-	131.600
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 25+1 x 16	-	203.000
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 35+1 x 16	-	267.300
	Cáp đồng ngầm 2;3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
	- DSTA 2 x 4	đ/m	31.000
	- DSTA 2 x 6	-	40.200
	- DSTA 2 x 16	-	84.700
	- DSTA 3 x 4	-	42.300
	- DSTA 3 x 6	-	55.100
	- DSTA 3 x 10	-	81.200
	- DSTA 3 x 16	-	119.800
	- DSTA 3 x 25	-	180.600
	- DSTA 4 x 4	-	52.800

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- DSTA 4 x 6	-	69.700
	- DSTA 4 x 10	-	104.800
	- DSTA 4 x 16	-	155.300
	- DSTA 4 x 25	-	235.100
	- DSTA 4 x 35	-	323.100
	- DSTA 4 x 50	-	441.700
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột		
	- ABC 2 x 16	đ/m	12.300
	- ABC 2 x 25	-	17.200
	- ABC 2 x 35	-	21.600
	- ABC 2 x 50	-	29.500
4	SẢN PHẨM CÔNG TY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I - HÀ NỘI (VINAKÍP) Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây Hà Nội		
	Cầu dao điện		
	- <i>Cực kẹp</i>	đ/cái	
	15A - 2P	-	16.900
	20A - 2P	-	23.700
	30A - 2P	-	26.400
	30A - 3P	-	42.400
	60A - 3P	-	86.200
	100A - 3P	-	239.600
	- <i>Cực đúc</i>		
	15A - 2P	đ/cái	17.800
	20A - 2P	-	24.900
	30A - 2P	-	27.800
	30A - 3P	-	44.600
	60A - 3P	-	90.700
	100A - 3P	-	251.000
	Cầu chì 5A	đ/cái	4.500
	Cầu chì 10A	-	5.900
	Công tắc đơn 6A	-	4.500
	Công tắc kép 6A	-	7.000
	Công tắc liên ổ cắm	-	8.200
	Công tắc cầu thang	-	6.900
	Ổ cắm đơn vuông sứ	đ/cái	4.400
	Ổ cắm đơn vuông đa năng	-	5.300
	Ổ cắm 10A đa năng	-	7.600
	Ổ cắm 2 ngõ sứ	-	7.200
	Ổ cắm 2 ngõ đa năng	-	9.200
	Bảng điện dân dụng - 2BD1-111	đ/cái	25.700
	Bảng điện dân dụng - BĐ2	-	34.600
	Bảng điện dân dụng - BĐ3	-	41.000
	Aptomat dân dụng		
	1p - 1cực - 16,20A (A40-MT)	đ/cái	30.000

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	1p - 1cực - 32,40A (A40-MT)	-	31.700
	1p - 1cực - 50,63A (A63-MT)	-	39.000
	2p - 2cực - 16,20A (A40-2MT)	-	59.000
	2p - 2cực - 32A (A40-2MT)	-	60.200
	2p - 2cực - 40A (A40-2MT)	-	60.200
	- 2p - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	-	76.400
	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu đen)	-	4.200
	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu trắng)	-	4.200
	Đui đèn điện 60W loại xoáy ốp tường (màu trắng, chống vỡ)	-	5.000
	Đui đèn điện 150W loại xoáy ốp tường (chống cháy)	-	9.800
5	SẢN PHẨM QUẠT CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT 164 Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội		
	- Quạt thông gió cánh 200mm - 1 chiều QM1	đ/cái	178.000
	- Quạt thông gió cánh 200mm - 2 chiều QM2	-	192.700
	- Quạt đứng cánh 400mm-NSĐG (có đèn, có hẹn giờ)	-	361.800
	- Quạt đứng cánh 400mm -MS	-	413.600
	- Quạt treo tường cánh 400mm E-HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	-	261.800
	- Quạt treo tường cánh 400mm - XHD (có điều khiển từ xa)	-	374.500
	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh tôn) QT 1400-GT	-	487.000
	- Quạt trần cánh 1400mm - cánh nhôm QT1400-N	-	572.700
	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh nhôm, có điều khiển từ xa)	-	718.200
	- Hộp số quạt trần	-	89.000
6	SẢN PHẨM CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG PG (PG LIGHTING) Khu CN Tam Quán, đường 208 An Đồng, An Dương Hải Phòng		
	Đèn COMPACT		
	- Dòng sản phẩm dân dụng		
	2U 5W	đ/cái	20.800
	2U 11W	-	22.600
	2U 15W	-	23.900
	3U 15W	-	31.600
	3U 20W	-	32.800
	3U 26W	-	41.600
	- Dòng sản phẩm chiếu sáng công nghiệp và đô thị		
	4U 45W	đ/cái	94.600
	4U 55W	-	102.900
	4U 65W	-	134.600
	4U 85W	-	157.800
	5; 9; 11W (đèn compact xoắn)	-	25.900
	7W (đèn compact xoắn bán phần)	-	25.900
	7W (đèn compact xoắn toàn phần)	-	26.600
	20W (đèn compact xoắn)	-	38.600
	26W (đèn compact xoắn)	-	42.500

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
7	SẢN PHẨM CÔNG TY ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Thăng Lợi, 49 Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, HN		
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 0,6/1KV		
	Dây nhôm trần – 0,6/1KV		
	A25, A35	đ/kg	73.960
	A50, A70, A95	-	72.550
	A120, A150, A185, A240, A300, A400	-	73.970
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR – 0,6/1KV		
	AS 25	đ/kg	59.120
	AS 35	-	59.120
	AS 50	-	58.550
	AS 70	-	58.550
	AS 95	-	58.550
	AS 120/19	-	59.400
	AS 120/27	-	55.870
	AS 150/19	-	61.380
	AS 150/24	-	59.260
	AS 185/24	-	61.240
	AS 185/29	-	59.540
	AS 240/32	-	60.960
	AS 240/39	-	59.120
	AS 300/39	-	61.240
	AS 300/48	-	59.260
	Cáp nhôm hạ thế 1 ruột – Al/PVC-0,6/1KV		
	AV 1x16	đ/m	4.950
	AV 1x25	-	6.650
	AV 1x35	-	8.770
	AV 1x50	-	12.450
	AV 1x70	-	16.550
	AV 1x95	-	22.770
	AV 1x120	-	27.580
	AV 1x150	-	35.920
	Cáp nhôm vện xoắn hạ thế 2, 4 ruột – Al/XLPE-0,6/1KV		
	2x16	đ/m	9.480
	2x25	-	13.300
	2x35	-	17.540
	2x50	-	24.610
	4x16	-	18.950
	4x25	-	26.450
	4x35	-	34.930
	4x50	-	49.220
	4x70	-	66.610
	4x95	đ/m	90.940

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	4x120	-	110.600
	4x150	-	137.750
	Cáp nhôm ngầm hạ thế 4 ruột – Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	4x16	d/m	38.470
	4x25	-	52.470
	4x35	-	65.480
	4x50	-	86.130
	4x70	-	116.110
	4x95	-	150.060
	4x120	-	182.870
	4x150	-	228.550
	Cáp điện bọc hạ thế – Cu/PVC-0,6/1KV		
	1x10	d/m	20.470
	1x16	-	29.300
	1x25	-	49.370
	1x35	-	63.940
	1x50	-	90.910
	1x70	-	123.210
	1x95	-	172.660
	1x120	-	215.770
	Cáp treo hạ thế 2 ruột – Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	2x2,5	d/m	13.720
	2x6	-	20.230
	2x6	-	28.620
	2x10	-	43.040
	2x16	-	65.420
	2x25	-	100.350
	2x35	-	137.790
	2x50	-	195.610
	Cáp treo hạ thế 3 ruột – Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	3x6	d/m	57.920
	3x10	-	87.940
	3x16	-	133.170
	3x25	-	204.970
	3x35	-	283.410
	3x50	-	399.910
	3x70	-	549.400
	3x95	-	762.420
	3x120	-	953.100
	Cáp hạ thế (3+1) ruột, không có giáp bảo vệ – Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	3x10+1x6	-	74.890
	3x16+1x10	-	113.500

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	3x25+1x16	đ/m	174.570
	3x35+1x16	-	229.720
	3x35+1x25	-	247.040
	3x50+1x25	-	329.380
	3x50+1x35	-	348.790
	3x70+1x35	-	452.800
	Cáp hạ thế 4 ruột không có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
	4x10	-	82.250
	4x16	-	124.590
	4x25	-	191.920
	4x35	-	266.090
	4x50	-	376.130
	4x70	-	516.100
	4x95	-	715.020
	4x120	-	895.470
	Cáp ngầm hạ thế 2 ruột, có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	2x10	-	50.460
	2x16	-	73.050
	2x25	-	111.060
	2x35	-	149.440
	2x50	-	208.840
	2x70	-	283.470
	2x95	-	393.460
	2x120	-	489.270
	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	3x6	-	68.370
	3x10	-	100.950
	3x16	-	147.770
	3x25	-	220.160
	3x35	-	300.440
	3x50	-	420.710
	3x70	-	582.310
	3x95	-	798.300
	3x120	-	996.490
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) ruột, có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
	3x10+1x6		83.760
	3x16+1x10		123.280
	3x25+1x16		186.360
	3x35+1x16		243.120
	3x35+1x25		261.150
	3x50+1x25		346.370
	3x50+1x35		365.280

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	3x70+1x35		478.100
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ, SÂN VƯỜN, CÔNG VIÊN		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ thép nhúng nóng		
	Cao 7m, tôn dày 3mm (Dg140mm, Dn58mm)	1000đ/cái	2.990
	Cao 8m, tôn dày 3mm (Dg150mm, Dn58mm)	-	3.616
	Cao 9m, tôn dày 3,5mm (Dg161mm, Dn58mm)	-	4.297
	Cao 10m, tôn dày 4mm (Dg172mm, Dn58mm)	-	5.240
	Cao 11m, tôn dày 4mm (Dg183mm, Dn58mm)	-	6.161
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	Cao 6m, đầu ngọn D78 tôn dày 3mm (Dg138mm)	1000đ/cái	2.834
	Cao 7m, đầu ngọn D78 tôn dày 3mm (Dg148mm)		3.235
	Cao 8m, đầu ngọn D78 tôn dày 3,5mm (Dg158mm)		4.047
	Cao 9m, đầu ngọn D78 tôn dày 4mm (Dg168mm)		5.420
	Cao 10m, đầu ngọn D78 tôn dày 4mm (Dg178mm)		5.959
	Cao 11m, đầu ngọn D78 tôn dày 4mm (Dg188mm)		6.699
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
	Loại 14m130, tôn dày 5mm	1000đ/cái	15.351
	Loại 17m150, tôn dày 5mm	-	23.500
	Long bắt 8 đèn	-	3.562
	Cột trang trí sân vườn		
	Đế gang, thân ngang DC06	1000đ/cái	4.608
	Đế gang, thân ngang DC05B	-	10.650
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Đèn cầu trang trí D400	1000đ/cái	638
	Đèn cầu trang trí D300	-	402
	Đèn LED đường phố		
	Đèn LED đường phố APLED 60W	1000đ/cái	7.318
	Đèn LED đường phố APLED 80W	-	8.817
	Đèn LED đường phố APLED 100W	-	8.523
	Đèn LED đường phố APLED 120W	-	11.240
	Đèn LED đường phố APLED 150W	-	11.545
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
	SUN-A M70W (không bóng)		1.500
	SUN-A M150W (không bóng)		1.583
	SUN-A M250W (không bóng)		1.550
	NEPTUNE M70W (không bóng)		1.883
	NEPTUNE M150W (không bóng)		2.166
	NEPTUNE M250W (không bóng)		2.283
	PLUTO M150W (không bóng)		1.927
	PLUTO M250W (không bóng)		1.950
	MERCURY M150W (không bóng)		2.293
	MERCURY M250W (không bóng)		2.386

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE) Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng		
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D15	đ/m	
	+ đường kính ngoài ϕ 21.2 độ dày 1.6mm	-	16.400
	+ đường kính ngoài ϕ 21.2 độ dày 1.9mm	-	18.700
	+ đường kính ngoài ϕ 21.4 độ dày 2.6mm	-	23.800
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D20	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 26.65 độ dày 1.6mm	-	21.000
	+ đường kính ngoài ϕ 26.65 độ dày 1.9mm	-	23.700
	+ đường kính ngoài ϕ 26.65 độ dày 2.1mm	-	25.100
	+ đường kính ngoài ϕ 26.9 độ dày 2.6mm	-	30.700
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D25	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 1.6mm	-	26.700
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 1.9mm	-	30.200
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 2.1mm	-	31.600
	+ đường kính ngoài ϕ 33.5 độ dày 2.3mm	-	34.800
	+ đường kính ngoài ϕ 33.8 độ dày 3.2mm	-	47.200
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D32	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 1.6mm	-	34.000
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 1.9mm	-	38.300
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 2.1mm	-	40.200
	+ đường kính ngoài ϕ 42.2 độ dày 2.3mm	-	43.800
	+ đường kính ngoài ϕ 42.5 độ dày 3.2mm	-	60.400
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D40	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 1.6mm	-	38.900
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 1.9mm	-	44.000
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 2.1mm	-	46.200
	+ đường kính ngoài ϕ 48.1 độ dày 2.5mm	-	54.800
	+ đường kính ngoài ϕ 48.4 độ dày 3.2mm	-	69.500
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D50	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 1.9mm	-	55.000
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 2.1mm	-	57.800
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 2.3mm	-	63.100
	+ đường kính ngoài ϕ 59.9 độ dày 2.6mm	-	71.200
	+ đường kính ngoài ϕ 60.3 độ dày 3.6mm	-	97.500
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D65	-	

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.1mm	-	74.100
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.3mm	-	81.000
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.5mm	-	87.700
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.6mm	-	91.200
	+ đường kính ngoài ϕ 75.6 độ dày 2.9mm	-	100.800
	+ đường kính ngoài ϕ 76.0 độ dày 3.6mm	-	124.600
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D80	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.1mm	-	86.900
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.3mm	-	95.000
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.5mm	-	103.000
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.6mm	-	107.000
	+ đường kính ngoài ϕ 88.3 độ dày 2.9mm	-	118.400
	+ đường kính ngoài ϕ 88.8 độ dày 4.0mm	-	162.200
	- Ống thép mạ kẽm đường kính trong D100	-	
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.1mm	-	112.300
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.5mm	-	133.200
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.6mm	-	138.400
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 2.9mm	-	152.500
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 4.0mm	-	208.300
	+ đường kính ngoài ϕ 113.45 độ dày 3.2mm	-	169.000
	+ đường kính ngoài ϕ 114.1 độ dày 4.5mm	-	236.500
2	SẢN PHẨM CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIẾN PHONG Số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng Ống nhựa UPVC dán keo dùng cho thoát nước		
	- ϕ 21	đ/m	5.400
	- ϕ 27	-	6.600
	- ϕ 34	-	8.600
	- ϕ 42	-	12.800
	- ϕ 48	-	15.100
	- ϕ 60	-	19.500
	- ϕ 75	-	27.500
	- ϕ 90	-	33.500
	- ϕ 110	-	50.600
	Ống nhựa UPVC dán keo dùng cho cấp nước		
	- ϕ 21 (PN10)	đ/m	6.500
	- ϕ 21 (PN12.5)	-	7.100
	- ϕ 27 (PN10)	-	8.400

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- ϕ 27 (PN12.5)	-	9.800
	- ϕ 34 (PN10)	-	12.400
	- ϕ 34 (PN 12.5)	-	15.100
	- ϕ 42 (PN10)	-	19.300
	- ϕ 42 (PN12.5)	-	22.600
	- ϕ 48 (PN10)	-	23.300
	- ϕ 48 (PN12.5)	-	28.200
	- ϕ 60 (PN10)	-	40.200
	- ϕ 60 (PN12.5)	-	50.500
	- ϕ 75 (PN10)	-	58.500
	- ϕ 75 (PN12.5)	-	73.800
	- ϕ 90 (PN8)	-	68.100
	- ϕ 90 (PN10)	-	84.500
	- ϕ 90 (PN12.5)	-	104.800
	- ϕ 110 (PN8)	-	106.500
	- ϕ 110 (PN10)	-	127.500
	- ϕ 110 (PN12.5)	-	157.400
	Ống nhựa HDPE - PE 80		
	- ϕ 20 PN 12,5	d/m	7.500
	- ϕ 25 PN 12,5	-	11.500
	- ϕ 32 PN 12,5	-	18.900
	- ϕ 40PN 12,5	-	29.200
	- ϕ 50PN 12,5	-	45.200
	- ϕ 63 PN 12,5	-	71.800
	- ϕ 75 PN 12,5	-	100.500
	- ϕ 90 PN 12,5	-	144.500
	- ϕ 110 PN 12,5	-	216.300
	- ϕ 125 PN 12,5	-	281.500
	- ϕ 140 PN 12,5	-	347.200
	- ϕ 160 PN 12,5	-	456.400
	Ống nhựa HDPE - PE 100		
	- ϕ 32 PN 10	d/m	13.200
	- ϕ 40 PN 8	-	16.600
	- ϕ 40 PN 10	-	20.100
	- ϕ 50PN 8	-	25.800
	- ϕ 50PN 10	-	30.800

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- ϕ 63 PN 8	-	40.100
	- ϕ 63 PN 10	-	49.300
	- ϕ 75 PN 8	-	57.000
	- ϕ 75 PN 10	-	70.300
	- ϕ 75 PN 12,5	-	84.700
	- ϕ 90 PN 8	-	90.000
	- ϕ 90 PN 10	-	99.700
	- ϕ 90 PN 12,5	-	120.500
	Đại khởi thủy		
	- ϕ 32 x (1/2", 3/4") PN16	đ/cái	21.100
	- ϕ 40 x (1/2", 3/4") PN16	-	31.000
	- ϕ 50 x (1/2", 3/4") PN 16	-	37.800
	- ϕ 50 x (1") PN 10	-	37.100
	- ϕ 63 x (1/2", 3/4") PN16	-	53.700
	- ϕ 63 x (1") PN10	-	52.600
	- ϕ 75 x (1/2", 3/4", 1) PN 10	-	66.800
	- ϕ 90 x (1/2", 3/4") PN 16	-	81.600
	- ϕ 90 x (1/2", 1.1/2") PN 10	-	80.000
	Đầu nối thẳng phun PE phun		
	- ϕ 20 (PN 16)	đ/cái	17.000
	- ϕ 25 (PN 16)	-	25.500
	- ϕ 32 (PN 16)	-	33.000
	- ϕ 40 (PN 16)	-	49.200
	- ϕ 50 (PN 16)	-	64.900
	- ϕ 63 (PN 16)	-	84.300
	- ϕ 75 (PN 10)	-	134.700
	- ϕ 90 (PN 10)	-	235.400
	Ba chạc 90 độ PE phun		
	- ϕ 20 (PN 16)	đ/cái	21.500
	- ϕ 25 (PN 16)	-	30.700
	- ϕ 32 (PN 16)	-	35.600
	- ϕ 40 (PN 16)	-	69.500
	- ϕ 50 (PN 16)	-	111.500
	- ϕ 63 (PN 16)	-	133.600
	- ϕ 75 (PN 10)	-	211.800
	- ϕ 90 (PN 10)	-	395.400

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đầu nối CB PE		
	- ϕ 32-25 (PN 16)	đ/cái	35.700
	- ϕ 40-25 (PN 16)	-	38.400
	- ϕ 50-25 (PN 10)	-	44.000
	- ϕ 63-20 (PN 16)	-	61.100
	- ϕ 63-50 (PN 16)	-	80.900
	- ϕ 90-63 (PN 10)	-	174.900
	Đầu bịt PE phun		
	- ϕ 20 (PN 16)	đ/cái	8.600
	- ϕ 25 (PN 16)	-	10.000
	- ϕ 32 (PN 16)	-	17.000
	- ϕ 40 (PN 16)	-	29.700
	- ϕ 50 (PN 16)	-	42.600
	- ϕ 63 (PN 16)	-	63.900
	- ϕ 75 (PN 10)	-	96.600
	- ϕ 90 (PN 10)	-	153.400
	Ống nhựa UPVC nối ghép bằng Zoăng cao su		
	- ϕ 63 dày 2,5 mm -PN8	đ/m	33.400
	- ϕ 75 dày 2,9 mm-PN8	-	46.700
	- ϕ 90 dày 3,5 mm -PN8	-	67.000
	- ϕ 110 dày 4,2 mm -PN8	đ/m	104.800
	- ϕ 125 dày 4,8mm -PN8	-	122.100
	- ϕ 140 dày 5,40mm -PN8	-	160.000
	- ϕ 160 dày 6,2mm -PN8	-	200.400
3	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÂN GIANG Số 10 Lô 5B Khu Đô thị mới Trung Yên Hà Nội		
	Ống gang cầu, phụ kiện gang cầu XingXing – Trung Quốc		
	Ống gang cầu (đỏ) miệng bát EU – TC2531 K9		
	- DN100; L = 6m	1.000đ/m	534
	- DN150; L = 6m	-	654
	- DN 200; L = 6m	-	907
	- DN 250; L = 6m	-	1.274
	Bu gang BU và BE		
	- BU DN 80	1.000đ/cái	691
	- BU DN 100	-	842
	- BU DN 150	-	1.382
	- BU DN 200	-	1.987
	- BE DN 80	-	659
	- BE DN 100	-	808
	- BE DN 150	-	1.274

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- BE DN 200	-	1.765
	Tê gang thu EBE và BBB		
	- D 80/80 (EBE)	1.000d/cái	1.147
	- D 100/80 (EBE)	-	1.296
	- D 150/100 (EBE)	-	1.922
	- D 200/80 (EBE)	-	2.473
	- D 200/100 (EBE)	-	2.689
	- D 200/150 (EBE)	-	3.186
	- D 80/80 (BBB)	-	1.296
	- D 100/80 (BBB)	-	1.642
	- D 150/100 (BBB)	-	2.678
	- D 200/80 (BBB)	-	3.942
	- D 200/100 (BBB)	-	3.996
	- D 200/150 (BBB)	-	4.255
	Cút gang		
	- 22.5° - DN80 (EE)	1.000d/cái	730
	- 22.5° - DN100 (EE)	-	767
	- 22.5° - DN150 (EE)	-	1.278
	- 22.5° - DN200 (EE)	-	1.998
	- 45° - DN80 (BB)	-	784
	- 45° - DN100 (BB)	-	1.183
	- 45° - DN150 (BB)	-	1.814
	- 45° - DN200 (BB)	-	2.873
	- 90° - DN80 (BB)	-	866
	- 90° - DN100 (BB)	-	946
	- 90° - DN150 (BB)	-	1.890
	- 90° - DN200 (BB)	-	2.999
	Van cổng OKM Nhật – SX Malaysia (Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay)		
	- DN 80	1.000d/cái	4.284
	- DN 100	-	5.154
	- DN 125	-	7.962
	- DN 150	-	8.870
	- DN 200	-	13.020
	Van 1 chiều và van bướm OKM Nhật – Malaysia (Van 1C MB lá lật)		
	- DN 80	1.000d/cái	3.840
	- DN 100	-	5.040
	- DN 150	-	9.192
	- DN 200	-	15.924
	- DN 250	-	33.576
	Van bướm điện 2 mặt bích series 670F-D OKM Nhật – SX Malaysia		
	- DN 250	1.000d/cái	153.470
	- DN 300	-	174.618

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- DN 350	-	185.932
	- DN 400	-	252.958
	- DN 500	-	290.462
	Van AVK-SX Malaysia (van cổng 2 mặt bích ti chìm nắp chụp series 21/50)		
	- DN 80	1.000đ/cái	6.270
	- DN 100	-	6.948
	- DN 150	-	11.856
	- DN 200	-	17.648
	- DN 250	-	28.666
	- DN 300	-	42.588
	- DN 350	-	98.093
	- DN 400	-	106.097
	Van ren đồng ANA – Sản xuất tại Thái Lan		
	Van cửa : - DN 15	1.000đ/cái	100
	- DN 20	-	146
	- DN 25	-	216
	- DN 32	-	348
	- DN 40	-	492
	- DN 50	-	624
	- DN 65	-	1.436
	- DN 80	-	1.980
	- DN 100	-	3.072
	Van 1 chiều :- DN 15	1.000đ/cái	85
	- DN 20	-	114
	- DN 25	-	154
	- DN 32	-	301
	- DN 40	-	362
	- DN 50	-	573
	- DN 65	-	1.272
	- DN 80	-	1.776
	- DN 100	-	3.120
5	CTY TNHH MAI THANH Nghĩa Sơn, Nghĩa Hưng, Nam Định		
	ống nhựa uPVC Phú Mỹ Tân		
	- φ 21 độ dày 1.50mm	-	7.020
	- φ 27 độ dày 1.60mm	-	9.720
	- φ 34 độ dày 1.70mm	-	12.240
	- φ 42 độ dày 1.70mm	-	16.740
	- φ 76 độ dày 2.20mm	-	35.910
	- φ 90 độ dày 2.20mm	-	44.370

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

	- ϕ 110 độ dày 2.70mm	-	66.060
	- ϕ 125 độ dày 3.10mm	-	81.720
	- ϕ 160 độ dày 4.00mm	-	135.090
	- ϕ 21 độ dày 1.60mm	-	8.550
	- ϕ 27 độ dày 2.00mm	-	10.800
	- ϕ 34 độ dày 2.00mm	-	14.940
	- ϕ 42 độ dày 2.00mm	-	19.080
	- ϕ 76 độ dày 2.90mm	-	46.890
	- ϕ 90 độ dày 2.70mm	-	51.390
	- ϕ 110 độ dày 3.20mm	-	75.240
	- ϕ 125 độ dày 3.70mm	-	96.840
	- ϕ 160 độ dày 4.70mm	-	155.970
	Ống nhựa HDPE Phú Mỹ Tân		
	- ϕ 40 PN8 độ dày 2mm	-	15.390
	- ϕ 63 PN8 độ dày 3mm	-	38.610
	- ϕ 75 PN8 độ dày 3.6mm	-	55.350
	- ϕ 90 PN8 độ dày 4.3mm	-	88.020
	- ϕ 110PN8 độ dày 5.3mm	-	118.530
	- ϕ 125 PN8 độ dày 6mm	-	153.360
	- ϕ 140 PN8 độ dày 6.7mm	-	191.250
	- ϕ 160 PN8 độ dày 7.7mm	-	251.460
	- ϕ 180 PN8 độ dày 8.6mm	-	316.890
	- ϕ 200 PN8 độ dày 9.6mm	-	395.010
	- ϕ 225 PN8 độ dày 10.8mm	-	497.700
	- ϕ 40 PN10 độ dày 2.4mm	-	19.710
	- ϕ 63 PN10 độ dày 3.7mm	-	48.600
	- ϕ 75 PN10 độ dày 4.5mm	-	69.390
	- ϕ 90 PN10 độ dày 5.4mm	-	98.550
	- ϕ 110PN10 độ dày 6.6mm	-	149.400
	- ϕ 125 PN10 độ dày 7.4mm	-	188.505
	- ϕ 140 PN10 độ dày 8.3mm	-	235.395
	- ϕ 160 PN10 độ dày 9.5mm	-	309.465
	- ϕ 180 PN10 độ dày 10.7mm	-	389.655
	- ϕ 200 PN10 độ dày 11.9mm	-	488.385
	- ϕ 225 PN10 độ dày 13.4mm	-	600.345
6	SẢN PHẨM C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN KINH DOANH NƯỚC SẠCH NAM ĐỊNH		
	- Hộp bảo vệ đồng hồ nước Composite loại 1 công tơ (500x200x200)	1.000đ/hộp	150

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Hộp bảo vệ đồng hồ nước Composite loại 1 công tơ (400x200x200)	-	145
	- Hộp bảo vệ đồng hồ nước Composite loại 1 công tơ (350x170x150)	-	140
7	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & TM TÂN Á ĐẠI THÀNH Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội		
	Bồn nước INOX (lit)		
	- Bồn đứng		
	TA 500 (φ760)	1.000đ/cái	1.954
	TA 1000 (φ 940)	-	3.045
	TA 1500 (φ 1180)	-	4.681
	TA 3000 (φ 1360)	-	9.363
	TA 4000 (φ 1360)	-	11.818
	TA 5000 (φ 1420)	-	14.727
	TA 6000 (φ 1420)	-	17.272
	- Bồn ngang		
	TA 500 (φ760)	1.000đ/cái	2.090
	TA 1000 (φ 940)	-	3.227
	TA 1500 (φ 1180)	-	4.863
	TA 3000 (φ 1360)	-	9.727
	TA 4000 (φ 1360)	-	12.363
	TA 5000 (φ 1420)	-	15.272
	TA 6000 (φ 1420)	-	18.000
	Bồn nước nhựa (lit)		
	- Bồn đứng		
	TA 500	1.000đ/cái	1.500
	TA 1000	-	2.454
	TA 1500	-	3.727
	TA 2000	-	4.818
	- Bồn ngang		
	TA 500	1.000đ/cái	1.681
	TA 1000	-	3.000
	TA 1500	-	4.727
	TA 2000	-	6.090
	Chậu rửa INOX Rossi		
	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180)mm, mã hiệu RA03	1.000đ/cái	818
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180)mm, mã hiệu RA10	-	1.018
	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180)mm, mã hiệu RA12	-	763
	Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180)mm, mã hiệu RA21	-	518
	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 200)mm, mã hiệu RE61	-	890

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Chậu 2 hố – không bàn (710x 460 x 200)mm, mã hiệu RE62	-	1.127
	Chậu 2 hố – 1 bàn (1005 x 470 x 200)mm, mã hiệu RA83	-	1.590
	Chậu dập liền 2 hố – không bàn (800 x 430 x 210)mm, mã hiệu RX80	-	1.881
	Chậu 1hố – không bàn(520 x 420 x 235)mm, mã hiệu RX88	-	2.845
	Chậu 2 hố – Có rọ đựng rác và cài dao (920 x 450 x 230)mm, mã hiệu RE92	-	2.136
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời Tân Á		
	- Dòng Gold – ống chân không		
	TA-GO 47-15 (1790x1120x1060)mm dung tích 120 lít	1.000/bộ	5.727
	TA-GO 47-18 (1790x1340x1060)mm dung tích 140 lít	-	6.272
	TA-GO 47-24 (1790x1760x1060)mm dung tích 180 lít	-	7.363
	- Dòng Gold – ống dẫu		
	TA-GO-S 58-14 (2000x1210x1160)mm dung tích 140 lít	1.000/bộ	6.454
	TA-GO-S 58-18 (2000x1520x1160)mm dung tích 180 lít	-	7.363
	TA-GO-S 58-21 (2000x2010x1160)mm dung tích 200 lít	-	8.045
	- Dòng Diamond – ống chân không		
	TA-DI 58-14 (2000x1460x1160)mm dung tích 140 lít	1.000/bộ	7.909
	TA-DI 58-16 (2000x1620x1160)mm dung tích 160 lít	-	8.454
	- Dòng Diamond – ống dẫu		
	TA-DI-S 58-14 (2000x1460x1160)mm dung tích 140 lít	1.000/bộ	8.545
	TA-DI-S 58-15 (2000x1540x1160)mm dung tích 150 lít	-	8.863
	TA-DI-S 58-16 (2000x1620x1160)mm dung tích 160 lít	-	9.181
	- Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp	-	
	TA 58-48 (4000x3600x2000) dung tích 500 lít	-	18.954
	TA 58-96 (8000x3800x2000) dung tích 1000 lít	-	37.909
	TA 58-144 (12000x3800x2000) dung tích 1500 lít	-	56.909
	TA 58-192 (16000x3800x2000) dung tích 2000 lít	-	75.863
	Bình nước nóng Rossi		
	- Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện – loại bình ngang	1000đ/bình	
	Bình 15 lít (2500W)	-	2.636
	Bình 20 lít (2500W)	-	2.727
	Bình 30 lít (2500W)	-	2.863
	- Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện – loại bình vuông	1000đ/bình	
	Bình 15 lít (2500W)	-	2.318
	Bình 20 lít (2500W)	-	2.409
	Bình 30 lít (2500W)	-	2.545
	- Bình nước nóng Rossi IS – INTRUSTRIAL dung tích lớn, hữu dụng cao	1000đ/bình	
	R50-IS dung tích 50 lít	-	3.354
	R100-IS dung tích 100 lít	-	6.081

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Bình nước nóng trực tiếp Rossi	1000đ/bình	
	R450	-	1.727
	R450P (có bơm tăng áp)	-	2.272
	R500	-	1.818
	R500P (có bơm tăng áp).	-	2.363
	Sen vòi Rossi		
	Sen R801 S	1000đ/bộ	1.454
	Vòi 2 chân R801 V2	-	1.363
	Vòi 1 chân R801 V1	-	1.290
	Vòi chậu R801 C1	-	1.109
	Vòi tường R801 C2	-	1.200
	Sen R803 S	-	1.636
	Vòi 2 chân R803 V2	-	1.545
	Vòi 1 chân R803 V1	-	1.472
	Bồn tắm Rossi		
	Bồn tắm thẳng có yếm mã hiệu RB810 (1600x750)mm	1000đ/bộ	3.854
	Bồn tắm thẳng có yếm mã hiệu RB812 (1700x750)mm	-	4.000
	Bồn tắm thẳng không có yếm mã hiệu RB810 (1600x750)mm	-	2.627
	Bồn tắm thẳng không có yếm mã hiệu RB812 (1700x750)mm	-	2.681
	Bồn tắm góc mã hiệu RB801(1460x1460)	-	6.909
	Bồn tắm góc mã hiệu RB803(1800x1200)	-	6.972
	Bồn tắm góc mã hiệu RB805(1500x880)	-	5.254
	Bồn tắm thẳng mã hiệu RB806 (1500x810)mm	-	4.300
	Bồn tắm thẳng mã hiệu RB807 (1700x730)mm	-	4.145
	Ống nhựa uPVC Stroman		
	ống Class 1		
	- ϕ 21 PN 12,5, độ dày 1,5mm	-	7.091
	- ϕ 27 PN 12,5 độ dày 1,6mm	-	9.818
	ϕ 34 PN 10 độ dày 1,7mm	-	12.364
	ϕ 42 PN 8 độ dày 1,7mm	-	16.909
	ϕ 48 PN 8 độ dày 1,9mm	-	20.091
	ϕ 60 PN 6 độ dày 1,9mm	-	28.545
	ϕ 75 PN 6 độ dày 2,2mm	-	36.273
	ϕ 90 PN 5 độ dày 2,2mm	-	44.818
	ϕ 110 PN 5 độ dày 2,2mm	-	66.727
	ống Class 2		
	- ϕ 21 PN 16 độ dày 1,6mm	-	8.636
	- ϕ 27 PN 16 độ dày 2mm	-	10.909

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	φ 34 PN 12,5 độ dày 2mm	-	15.091
	φ 42 PN 10 độ dày 2mm	-	19.273
	φ 48 PN 10 độ dày 2,3mm	-	24.545
	φ 60 PN 8 độ dày 2,3mm	-	33.273
	φ 75 PN 8 độ dày 2,9mm	-	47.634
	φ 90 PN 6 độ dày 2,7mm	-	51.909
	φ 110 PN 6 độ dày 3,2mm	-	76.000
	Phụ kiện Ống nhựa uPVC Stroman		
	Cút 90 (Nối góc 90 độ)		
	- φ 21 PN 16	-	1.182
	- φ 27 PN 16	-	1.727
	φ 34 PN 12,5	-	2.727
	φ 42 PN 10	-	4.364
	φ 48 PN 10	-	6.909
	φ 60 PN 8	-	10.182
	φ 75 PN 8	-	18.000
	φ 90 PN 6	-	25.000
	φ 110 PN 6	-	37.909
	Tê (Ba chạc 90 độ)		
	- φ 21 PN 16	-	1.727
	- φ 27 PN 16	-	2.909
	φ 34 PN 12,5	-	4.000
	φ 42 PN 10	-	5.727
	φ 48 PN 10	-	8.545
	φ 60 PN 8	-	13.455
	φ 75 PN 8	-	22.909
	φ 90 PN 6	-	33.182
	φ 110 PN 6	-	53.636
	Chếch (Nối góc 45 độ)		
	- φ 21 PN 16	đ/chiếc	1.182
	- φ 27 PN 16	-	1.455
	φ 34 PN 12,5	-	2.091
	φ 42 PN 10	-	3.273
	φ 48 PN 10	-	5.273
	φ 60 PN 8	-	8.636
	φ 75 PN 8	-	14.909
	φ 90 PN 6	-	20.455
	φ 110 PN 6	-	29.818

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Măng sông (Nối thẳng)		
	- ϕ 21 PN 16	-	1.091
	- ϕ 27 PN 16	-	1.364
	ϕ 34 PN 12,5	-	1.545
	ϕ 42 PN 10	-	2.727
	ϕ 48 PN 10	-	3.455
	ϕ 60 PN 8	-	5.909
	ϕ 75 PN 8	-	8.182
	ϕ 90 PN 6	-	10.909
	ϕ 110 PN 6	-	16.364
	Nút bịt		
	- ϕ 21 PN 16		909
	- ϕ 27 PN 16		1.273
	ϕ 34 PN 12,5		2.273
	ϕ 42 PN 10		3.636
	ϕ 60 PN 8		8.182
	ϕ 75 PN 8		10.909
	ϕ 90 PN 6		18.273
	ϕ 110 PN 6		27.273
	Nút bịt ren		
	- ϕ 21* 1/2 PN 16		455
	- ϕ 27* 3/4 PN 16		909

D - MỘT SỐ VẬT TƯ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ FUNIKI TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT		
	SBC09 một chiều lạnh, công suất lạnh 9.000 BTU/h	1.000đ/chiếc	5.000
	SBC24 một chiều lạnh, công suất lạnh 24.000 BTU/h	-	6.273
	SBH12 hai chiều, công suất lạnh/sưởi 12.000 BTU/h	-	6.819
2	ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM		
	S09ENA 1 chiều lạnh, công suất lạnh 9.000 BTU/h	1.000đ/chiếc	7.090
	S12ENA 1 chiều lạnh, công suất lạnh 12.000 BTU/h	-	8.280
	S18ENA 1 chiều lạnh, công suất lạnh 17.000 BTU/h	-	12.580
	S24ENA 1 chiều lạnh, công suất lạnh 22.500 BTU/h	-	18.160
	H09ENB 2 chiều, công suất lạnh/sưởi 9.000/9.000 BTU/h	-	8.180
	H12ENB 2 chiều, công suất lạnh/sưởi 12.000/12.000 BTU/h	-	9.550
	H18ENA 2 chiều, công suất lạnh/sưởi 17.200/19.500 BTU/h	-	15.790
	H24ENB 2 chiều, công suất lạnh/sưởi 24.000/24.000 BTU/h	-	19.860
	HP-C246SLA0 kiểu tủ đứng 1 chiều lạnh, công suất lạnh 24.000 BTU/h	-	23.680
	HP-H246SLA0 kiểu tủ đứng 2 chiều, công suất lạnh/sưởi 25.000/26.500 BTU/h	-	25.970
	HT-C246LA1 kiểu âm trần cassette 1 chiều lạnh, công suất lạnh 24.000 BTU/h	-	23.960
3	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ		
	Vải bọc bảo ôn	1.000đ/kg	60
	ống bảo ôn loại theo máy < 24.000 BTU/h	1.000đ/m	120
	ống bảo ôn loại theo máy > 24.000 BTU/h	-	160
4	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội		
	Bê-tông		
	C-117 VT Mẫu trắng	1.000đ/bộ	1.677
	C-117 VT Mẫu nhạt	-	1.800
	C-108 VT Mẫu trắng	-	1.845
	C-108 VT Mẫu nhạt	-	2.027
	C-333 VT Mẫu trắng	-	1.840
	C-333 VT Mẫu nhạt	-	2.036
	C-306 VT Mẫu trắng	-	2.109
	C-306 VT Mẫu nhạt	-	2.313
	C-711 VRN Mẫu trắng	-	2.904
	C-711 VRN Mẫu nhạt	-	3.268
	C-702 VRN Mẫu trắng	-	3.054
	C-702 VRN Mẫu nhạt	-	3.427
	Chậu rửa		
	L-282V Mẫu trắng	1.000đ/cái	373
	L-282V Mẫu nhạt	-	414
	L-284V Mẫu trắng	-	468
	L-284V Mẫu nhạt	-	514
	L-2293V Mẫu trắng	-	918

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	L-2293V Mẫu nhạt	-	990
	L-2396V Mẫu trắng	-	822
	L-2396V Mẫu nhạt	-	904
	Chân chậu		
	L- 284 VD Mẫu trắng	1.000đ/cái	450
	L- 284 VD Mẫu nhạt	-	495
	L- 288 VC Mẫu trắng	-	523
	L- 288 VC Mẫu nhạt	-	568
	Tiểu nam		
	U-116 V Mẫu trắng	1.000đ/cái	427
	U-116 V Mẫu nhạt	-	445
	U-411 Mẫu trắng	-	3.322
	U-411 Mẫu nhạt	-	3.631
	Bồn tắm		
	FBV-1500R Mẫu trắng	1.000đ/cái	6.286
	FBV-1500R Mẫu nhạt	-	6.527
	FBV-1700R Mẫu trắng	-	6.913
	FBV-1700R Mẫu nhạt	-	7.140
	Phụ kiện phòng tắm		
	Hộp giấy CF-22H Mẫu trắng	1.000đ/cái	68
	Hộp giấy CF-22H Mẫu nhạt	-	80
	Móc treo H-441V Mẫu trắng	-	23
	Móc treo H-441V Mẫu nhạt	-	24
	Kệ gương H-442V Mẫu trắng	-	155
	Kệ gương H-442V Mẫu nhạt	-	173
	Giá đựng cốc H-443V Mẫu trắng	-	50
	Giá đựng cốc H-443V Mẫu nhạt	-	55
5	SẢN PHẨM CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		
	A. DÒNG SẢN PHẨM SEN VÒI VIGLACERA		
	SỬ VỆ SINH		
	Xi bết	1000đ/bô	
	Bê-tét kết rời – VI44 (Xả tay gạt, nắp thường)	-	1.310
	Bê-tét kết rời – VI77 (Xả tay gạt, nắp thường)	-	1.430
	Bê-tét kết rời – VT18M (Xả 2 nhấn, nắp thường)	-	1.720
	Bê-tét kết rời – VI66 (Xả 2 nhấn, nắp thường)	-	1.750
	Bê-tét kết rời – VT34 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	-	1.920
	Bê-tét kết rời – VI88 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	-	1.950
	Bê-tét kết liền – BL5M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	2.500
	Bê-tét kết liền – C109 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	3.490
	Bê-tét kết liền – V38 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	3.612
	Bê-tét kết liền – V37M, V39M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	2.690
	Chậu rửa, chân chậu		
	Chậu treo tường – VTL2; VTL3; VI1T	-	370
	Chân chậu treo tường – VI1T; VI5; TE	-	370

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Chậu âm bàn đá - CA2 (Nano nung, giá đỡ chậu)	-	910
	Chậu + chân treo tường -VI5 (Bộ Bulong ốc vít)	-	840
	Chậu + chân treo tường -V39 (Bộ Bulong ốc vít)	-	970
	Chậu + chân treo tường -VI50 (Nano nung, bộ Bulong)	-	1.560
	Chậu + chân treo tường -VI51 (Nano nung, bộ Bulong)	-	1.600
	Chậu đặt bàn đá - BS415 (Nano nung)	-	1.220
	Tiểu nam, tiểu nữ		
	Tiểu nam treo tường – TT1	-	370
	Tiểu nam treo tường – TV5, TT5 (phụ kiện đồng bộ)	-	975
	Tiểu nam treo tường – T1 (phụ kiện đồng bộ)	-	1.490
	Tiểu nam treo tường – T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ)	-	1.580
	Tiểu nữ - VB3; VB5	-	800
	SEN VÒI VÀ PHỤ KIỆN		
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141	-	1.680
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141,1	-	2.160
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VSD102	-	730
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG168	-	890
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG111	-	1.090
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG112; VG118	-	1.270
	Sen tắm một đường lạnh – VG508	-	485
	Sen tắm nóng lạnh – VSD502	-	1.160
	Sen tắm nóng lạnh – VG568	-	1.520
	Vòi tiểu nữ - VG700	-	820
	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp – VG HX 05	-	610
	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường – VG HXT1(dùng điện)	-	2.250
	Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường – VG HX03 (dùng pin)	-	2.980
	Siphon thanh giặt VG SP1	-	480
	Siphon lật 1 – VG SP3	-	410
	Siphon lật 1 – VG SP4	-	320
	Xit phòng tắm – VG XP6	-	160
	Gương tắm KT:450x600x5 – VG G4	-	285
	Gương tắm KT:500x700x5 – VG G1, G2, G3	-	320
	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK 8	-	520
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		
	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, xã Mê Trì, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội		
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA TIỀN SƠN		
	Gạch granite kích thước 600x600: TS1, TS2: 14, 24TS2, TS5: 00, 06, 10, 36, TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71, TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17, 18	đ/m2	315.100
	Gạch granite kích thước 600x600: TS5: 01, 02, 03, 04	-	224.200
	Gạch granite kích thước 800x800: TS2- 10, 24, TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18, TS1, TS2 - 12, 15, 17	-	368.200
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA THĂNG LONG		

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

	Gạch ốp tường kích thước 30x60cm: KTS: KQ, KT3601, 3602,3642....., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	đ/m ²	199.000
	Gạch ốp tường kích thước 25x40cm:Q,C2500, 2501,2502,..., C2563, 2569, 2593	-	111.700
	Gạch ốp tường kích thước 30x45cm: BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503,...	-	141.400
	Gạch lát nền xương bán sứ kích thước 600x600cm: KT, KB, KQ601, 602, 603, 605, 607....., 609.....	-	212.500
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA HÀ NỘI		
	Gạch lát chống trơn kích thước 300x300cm : KS, NQ3004, 3602, 3604, ...3642, 3648 ; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....	đ/m ²	145.000
	Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...	-	109.000
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm :GM, KM, KQ501,502, 503,505.. 5	-	120.700
6	SẢN PHẨM GẠCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM		
	CERAMIC Kích thước 40 X 40 loại A		
	426	-	18.040
	456 ;462 ;465 ;467;469 ;471 ;475 ;476 ;480 ;481 ;483 ;484 ;485 ;4040CK004	-	16.870
	428	-	20.220
	CERAMIC Kích thước 30 x 30 loại A		
	300 ;345 ;387	-	10.720
	3030HAIVAN001/002; 3030IRIS004;	-	11.620
	CERAMIC Kích thước 25 x 25 loại A		
	2525CARARA001 ; 2525CARO019 ; 2525HOADA002 ;	-	6.420
	CERAMIC Kích thước 25 x 40 loại A		
	2540CARARAS001 ; 2540CARO018/019 ; 2540HOADA001/002 ;	-	10.270
	25400	-	10.910
	2540PHUSY001/002/003/004	-	11.090
	GRANITE Kích thước 60 x 60 loại A		
	6060CLASSIC007/009/010	-	67.420
	6060DB006-NANO/014-NANO	-	83.450
	GRANITE Kích thước 40 x 40 loại A		
	4040LASEN001	-	20.800
	4040CLG001/002/003;	-	21.820
	DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001	-	27.930
	GRANITE Kích thước 30 x 30 loại A		
	3030NUHOANG002 ;3030ONIX004; 3030CARARAS002;	-	11.700
	3030FOSSIL001/002	-	
	3030HOABIEN002/004	-	14.070
7	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH MTV TM & XNK PRIME		
	Gạch Ceramic không mài cạnh		
	Kích thước 25 x 25 mã hiệu: 02251; 07441; 07442	-	4.760
	Kích thước 25 x 40 mã hiệu: 02210; 02515; 02516; 02328	-	7.040
	Kích thước 25 x 40 mã hiệu: 02308; 02312; 02322; 02327	-	7.540
	Kích thước 30 x 30 mã hiệu: 02151; 02153; 02152; 02361; 02362; 02365	-	7.370
	Kích thước 40 x 40 mã hiệu: 02208; 02209; 02333; 02407; 02408; 02707	-	11.620
	Kích thước 40 x 40 mã hiệu: 7105; 02472; 02471; 02466	-	13.580
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 02604; 02605; 02606; 02610; 02611	-	19.800
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 02850; 02853; 02858	-	23.560
	Gạch Ceramic in KTS mài cạnh		
	Kích thước 30 x 45 mã hiệu: 07466; 07467; 07464; 07465; 07468	-	16.880

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Kích thước 30 x 30 mã hiệu: 09320; 09320; 09344; 09322; 09328; 09365	-	14.940
	Kích thước 30 x 60 mã hiệu: 09570; 09574; 09751; 09758; 09763	-	33.840
	Kích thước 30 x 60 mã hiệu: 09614; 09625; 09760	-	34.200
	Kích thước 30 x 60 mã hiệu: 08106; 08107; 08115; 08116; 08120	-	46.800
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 07811; 07812; 07813; 07814; 07817; 07818;	-	29.250
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 07821; 09420; 19450; 09451; 09452	-	32.500
	Gạch Granit mài cạnh	đ/viên	
	Kích thước 50 x 50 mã hiệu: 01542; 01543; 01546; 01621; 01622	-	36.250
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 02691; 02693; 02388	-	71.640
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 02663; 02666; 02667; 02668	-	72.000
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 09888; 09889; 09886; 09844; 09736	-	82.800
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 08604; 08606; 08607; 09615; 09606	-	84.780
	Kích thước 60 x 60 mã hiệu: 08200; 08206	-	104.760
	Gạch thẻ Ceramic	đ/viên	
	Kích thước 7 x 30 mã hiệu: 02731; 02734	-	6.930
	Kích thước 7 x 30 mã hiệu: 02784	-	10.920
	Kích thước 9 x 30 mã hiệu: 09981; 09985	-	21.110
8	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH GRANIT NAM ĐỊNH Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Xá - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định		
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu kem V401 A1	đ/viên	28.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu muối tiêu V410 A1	-	28.800
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu hồng V412 A1	-	29.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu lông chuột V417 A1	-	29.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đỏ ngói V413 A1	-	33.000
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu xanh V 416 A1	-	29.300
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu vàng V418 A1	-	30.000
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu trắng V423 A1	-	44.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đen V425 A1	-	45.500
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu kem V501 A1	-	47.100
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu muối tiêu V510 A1	-	47.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu hồng V512 A1	-	48.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu lông chuột V517 A1	-	48.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu đỏ ngói V513 A1	-	54.300
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu xanh V 516 A1	-	48.200
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu vàng V518 A1	-	49.800
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu kem V601 A1	-	79.500
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu muối tiêu V610 A1	-	80.000
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu lông chuột V617 A1	-	82.400
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu vàng V618 A1	-	83.500
	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu trắng V3623 A1	-	49.800
	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu đen V3625 A1	-	50.700
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu kem VB601 A1	-	86.500
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu muối tiêu VB610 A1	-	87.000
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu lông chuột VB617 A1	-	89.400
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu vàng VB618 A1	-	90.500
	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu nhạt, loại 1	-	89.800
	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu đậm, loại 1	-	94.500

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu kem I101 A1	d/viên	27.100
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu muối tiêu I102 A1	-	27.300
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu lông chuột I104 A1	-	28.300
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu xanh I106 A1	-	29.600
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu đen I3601 A1	-	49.100
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu lông chuột I3611 A1	-	47.400
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu trắng I3612 A1	-	50.300
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu xanh rêu I3613 A1	-	48.600
9	BÌNH NƯỚC NÓNG ARISTON		
	- STAR 15L	1.000đ/bình	1.912
	- STAR 30L	-	2.196
	- TITECH PRO 15L	-	2.029
	- TITECH PRO 30L	-	2.398
	- TITECH PRO 40L	-	2.745
	- PRO 15L	-	2.155
	- PRO 30L	-	2.529
10	GỖ HỘP CÁC LOẠI > 3,5 M		
	- Gỗ lim Lào	1.000đ/m ³	32.000
	- Gỗ lim Nam Phi	-	28.000
	- Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	-	5.000
	- Gỗ nhóm 4	-	8.000
	- Gỗ de	-	12.000
	- Gỗ trỏ chỉ	-	13.000
	- Gỗ dổi	-	16.500
11	CỬA GỖ CÁC LOẠI, ĐỔ CỬA DÂY 4 CM		
	Cửa ra vào panô đặc		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.100
	- Gỗ dổi	-	1.731
	- Gỗ chò chỉ	-	1.450
	- Gỗ de	-	1.275
	Cửa ra vào panô kính 5 ly		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.000
	- Gỗ dổi	-	1.435
	- Gỗ chò chỉ	-	1.300
	- Gỗ de	-	1.123
	Cửa sổ chớp		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.100
	- Gỗ dổi	-	1.669
	- Gỗ chò chỉ	-	1.354
	- Gỗ de	-	1.083
	Cửa sổ panô		

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	2.000
	- Gỗ dổi	-	1.553
	- Gỗ chò chỉ	-	1.265
	- Gỗ de	1.000đ/m ²	1.170
	Cửa sổ kính 5 ly		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m ²	1.900
	- Gỗ dổi	-	1.349
	- Gỗ chò chỉ	-	1.088
	- Gỗ de	-	1.006
	Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm		
	- Gỗ Lim Nam Phi	1.000đ/m	237
	- Gỗ dổi	-	193
	- Gỗ trò chỉ	-	170
	- Gỗ de	-	141
	Khuôn cửa đơn 6 x 14 cm		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m	450
	- Gỗ dổi	-	327
	- Gỗ chò chỉ	-	263
	- Gỗ de	-	244
	Khuôn cửa kép 6 x 25 cm		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m	700
	- Gỗ dổi	-	560
	- Gỗ chò chỉ	-	446
	- Gỗ de	-	437
	<i>Ghi chú:</i> Cửa, khuôn cửa bao gồm chi phí đánh vecsni hoặc sơn và phụ kiện bắt sắt Φ10 x 150, bản lề, chốt ngang, chốt dọc.		
12	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH XD & TM QUỲNH LIÊN Số 15, TT Lâm Sản, Phường Trường Thi, Tp Nam Định		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép Max Window – QL Window		
	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính trắng 5mm	1.000đ/m ²	1.135
	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính an toàn 6.38 ly	-	1.465
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600(mm), phụ kiện G-Q:4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.330
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5mm	-	1.960
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	-	2.510
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	-	2.095
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	-	2.645

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-Q:3 bản lề 3D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5mm	-	2.265
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-U:3 bản lề 3D + 1 khoá đa điểm có lẫy gà 2100mm, kính an toàn 6,38 ly	-	2.815
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện G-Q:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm 1m80, kính trắng 5mm	-	2.475
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện G-U:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm có lẫy gà 2100mm, kính an toàn 6,38 ly	-	3.025
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-Q: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.645
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-U: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 ly	-	2.195
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.		
13	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH XD VIỆT CƯỜNG Cụm công nghiệp Hải Phương, Hải Hậu, Nam Định		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HP Window		
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.000d/m2	1.130
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	-	1.400
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	-	1.225
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	-	1.475
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	-	1.955
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38 ly	-	2.520
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5 ly	-	2.260
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn đa điểm, kính an toàn 6.38 ly	-	2.810
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	-	2.480
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6.38ly	-	3.020
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.		
14	SẢN PHẨM CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KHÁNH LÂM Khu Đô thị Thống Nhất, Phường Lộc Hạ, TP Nam Định		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép KL Window		
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.000d/m2	1.150
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	-	1.400
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	-	1.250
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	-	1.450
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	-	1.960

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38 ly	1000đ/m ²	2.550
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5 ly	-	2.250
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn đa điểm, kính an toàn 6,38 ly	-	2.800
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	-	2.500
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4m x 2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6.38ly	-	3.030
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.		
15	CỬA SẮT XẾP CÓ LÁ TÔN TRẮNG KẼM DÂY 0,6 MM		
	- U Hà Nội	1.000đ/m ²	572
	- U Sài Gòn	-	626
16	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH HÙNG PHÁT VƯỢNG - SƠN EXPO		
	Sơn nước trong nhà		
	- Sơn lót chống kiềm ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	56.000
	- Sơn mịn nội thất cao cấp EXPO EMULSION PAINT	-	49.400
	- Sơn mịn nội thất kinh tế POLY EMULSION PAINT	-	24.700
	- Sơn bóng nội thất EXPO SATIN 6 + 1 FOR INTERIOR	-	103.000
	Sơn nước ngoài trời		
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	77.700
	- Sơn mịn ngoài trời EXPO RAINKOTE	-	64.500
	- Sơn bóng ngoài trời EXPO SATIN 6 + 1 FOR EXTERIOR	-	134.000
	- Sơn chống thấm ngoài trời hệ xi măng EXPO - PROOF	-	85.800
	Bột bả		
	- Nội - ngoại thất EXPO POWDER PUTTY	đ/kg	7.500
	- Nội thất LEO POWDER PUTTY	-	5.300
17	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC Lô P – Khu CN Đông Văn II – xã Bạch Thượng – huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam		
	Jamen Nano sơn ngoại thất đặc biệt, men bóng chai cứng ngoài trời	đ/kg	337.400
	Jamen Hitech sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch sử dụng ngoài trời	-	284.600
	Sunny Satin sơn ngoại thất bóng cao cấp sử dụng ngoài trời	-	204.500
	Sunny Nano sơn nội thất đặc biệt, men bóng nhựa lụa sử dụng trong nhà	-	318.900
	Sunny Satin sơn nội thất bóng cao cấp sử dụng trong nhà	-	206.500
	Sơn JAJYNIC ☼☼☼ - Che phủ hiệu quả ngoại thất sử dụng ngoài trời	-	84.600
	Sơn JAJYNIC ☼☼ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	-	59.000
	Sơn JAJYNIC ☼ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	-	47.400
	Sơn JAJYNIC Siêu trắng sử dụng trong nhà	-	57.500
	Jamen 2002-Sealer sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	-	143.300
	Sunny Sealer sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	-	105.400
	Jamen Clear - dầu siêu bóng không màu, chống thấm	-	212.900
	Sơn JAJYNIC CCT - 11A chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng-hồ bơi	đ/kg	160.700
	JAJYNIC Bột trét chống thấm đặc biệt ngoại thất	-	17.200
	JAJYNIC 5in1 Bột trét chống thấm ngoại thất	-	15.300
	JAJYNIC 3in1 Bột trét cao cấp ngoại thất	-	14.100

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	JAJYNIC Siêu trắng Bột trét nội - ngoại thất siêu trắng	đ/kg	11.800
	JAJYNIC nội thất Bột trét nội thất	-	7.800
18	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH CN DELTA VIỆT NAM - SƠN ALKAZA Vp Đại diện Công ty TNHH Kinh doanh TM & XD Linh Sơn 35 Đỗ Ruy Dừa, P.Trần Quang Khải, Tp Nam Định		
	Sơn trong nhà		
	Sơn mịn trong nhà trắng mã VS116	đ/kg	39.200
	Sơn mịn trong nhà mẫu thường mã VS116	-	42.600
	Sơn bóng mờ trong nhà trắng mã VS124	-	104.500
	Sơn bóng mờ trong nhà mẫu thường mã VS124	-	108.400
	Sơn bóng cao cấp trong nhà trắng mã BS125	-	118.600
	Sơn bóng cao cấp trong nhà mẫu thường mã BS125	-	122.500
	Sơn ngoài trời		
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng mã HS312	đ/kg	58.600
	Sơn mịn ngoài trời mẫu thường mã HS312	-	63.300
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời trắng mã BS315	-	136.800
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời mẫu thường mã BS315	-	143.200
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoài trời trắng mã BS382	-	190.200
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoài trời mẫu thường mã BS382	-	198.200
	Sơn lót chống kiềm		
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời mã CK241	đ/kg	58.900
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời mã CK242	-	94.700
	Chất chống thấm và hệ thống sơn đặc biệt	-	
	Chất chống thấm trộn xi măng mã DS600	đ/kg	100.500
	Sơn Gấm	-	93.000
	Sơn Hạt	-	97.500
	Sơn giả đá các màu SD02; SD07;SD11; SD16; SD21; SD24; SD26; SD28; SD29	-	112.300
	Sơn giả đá các màu còn lại	-	143.900
	Bột bả cao cấp trong nhà và ngoài trời		
	Bột bả ALKAZA cao cấp trong nhà A100	đ/kg	5.400
	Bột bả ALKAZA chống thấm cao cấp ngoài trời A300	-	9.300
19	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH LIÊN Á - SƠN SUPON Địa chỉ văn phòng : Số 197 đường Tô Hiến Thành, xã Mỹ Xá, Tp Nam Định		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất mịn mã A303	đ/kg	22.000
	Sơn nội thất siêu mịn mã A406	-	41.000
	Sơn nội thất thoải mái lau rửa mã A506	-	78.000
	Sơn nội thất siêu bóng mã A606	-	150.500
	Sơn ngoại thất		
	Sơn ngoại thất siêu mịn mã A707	đ/kg	58.000
	Sơn bóng ngoại thất mã A807	-	155.500
	Sơn chống nóng - chống bám bẩn ngoại thất mã A909	-	220.000

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất mã AM88	đ/kg	278.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp ngoại thất mã AL201	-	112.000
	Sơn ngoại thất chống thấm trộn xi măng (1-1) mã A-CT (1-1)	-	90.000
20	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NHẬT BẢN Trụ sở chính : Số 17, ngách 172/1 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Sơn nội thất		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp mã JVT22	đ/kg	78.650
	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng mã JVT24	-	64.970
	Sơn nội thất cao cấp mịn mã JVT25	-	47.450
	Sơn nội thất cao cấp bóng mã JVT26	-	200.850
	Sơn ngoại thất		
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp mã JVN33	đ/kg	116.480
	Sơn ngoại thất cao cấp mịn mã JVN35	-	90.530
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mã JVN37	-	208.250
21	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM Trụ sở : Số 3, ngõ 105/16 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch quận Cầu Giấy, Hà Nội		
	Bột bả tường nội thất Infor	đ/kg	7.360
	Bột bả tường ngoại thất Infor	-	7.360
	Sơn mịn nội thất V50 (Visenlex)	-	18.750
	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (Infor)	-	128.420
	Sơn mịn ngoài trời V300 (Visenlex)	-	52.310
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Visenlex)	-	159.950
	Sơn ngoại thất cao cấp E5000 (Infor)	-	111.510
22	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HERO AT VP: Số nhà 15, Ngõ 253 đường Hưng Yên, Tp Nam Định CSSX : Lô 15, đường N1, cụm CN An Xá, Tp Nam Định		
	SƠN NỘI THẤT TRONG NHÀ	đ/kg	
	Sơn lót kháng kiềm HR 1139	-	60.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp HR 6869	-	28.200
	Sơn bóng nội thất cao cấp HR 2882	-	114.500
	Sơn nano siêu bóng trong nhà HR 6868	-	124.500
	SƠN NGOẠI THẤT NGOÀI NHÀ	đ/kg	
	Sơn lót kháng kiềm HR 1179	-	92.700
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HR 5678	-	63.600
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HR 1186	-	159.100
	Sơn chống thấm xi măng ngoài trời HR 9999	-	114.500
	Sơn nano siêu bóng ngoài trời HR 1186 NN	-	186.400
	Sơn chống thấm màu HR 1103	-	124.500
	BỘT BẢ	đ/kg	
	Bột bả nội thất HR	-	7.300
	Bột bả ngoại thất HR	-	8.200

THÁNG 07 NĂM 2017 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá		
23	SẢN PHẨM CÔNG TY SƠN LIÊN DOANH LUTEX VIỆT NAM VP: số 9, thôn Tràng, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội Nhà máy : Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội				
	SƠN NỘI THẤT				
		Sơn lót chống kiềm nội thất Lutex – LT 268	đ/kg	60.010	
		Sơn mịn nội thất Lutex – LT 209	-	29.530	
		Sơn nội thất cao cấp Lutex – LT 210	-	37.970	
		Sơn nội thất lau chùi tối đa Lutex – LT 192	-	139.380	
		Sơn nội thất siêu bóng Lutex – LT 198	-	170.470	
		SƠN NGOẠI THẤT			
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Lutex – LT 206	-	93.550	
		Sơn mịn ngoại thất Lutex – LT203	-	65.200	
		Sơn bóng ngoại thất Lutex – LT280	-	147.110	
		Sơn ngoại thất siêu bóng Lutex – LT 680	-	216.000	
		SƠN CHỐNG THẤM			
		Sơn chống thấm hai thành phần Lutex – LT 81A	đ/kg	104.020	
		BỘT BẢ			
		Bột bả trong nhà	đ/kg	6.480	
		Bột bả ngoài nhà	-	8.100	
	24	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM VP: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, khu Đô thị Mỹ Đình Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội			
		SƠN NỘI THẤT			
			Sơn lót chống kiềm nội thất – Jymec	đ/kg	70.000
			Sơn nội thất 3 in 1 – Jymec	-	35.000
			Sơn lau chùi nội thất cao cấp	-	68.000
			Sơn bóng nội thất cao cấp	-	150.000
		SƠN NGOẠI THẤT			
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	99.000	
		Sơn nước ngoại thất	-	73.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	-	168.000	
		Sơn chống thấm đa năng	-	118.000	
		BỘT BẢ			
		Bột bả nội thất	đ/kg	7.500	
	Bột bả ngoại thất	-	8.900		